

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN**

**TÀI LIỆU HỌC TẬP TRỰC TUYẾN
CÁC MÔN HỌC LỚP 8
TUẦN 4 (27/9/2021 – 1/10/2021)**

9/2021

MÔN TOÁN

. LUYỆN TẬP

BÀI 4: ĐƯỜNG TRUNG BÌNH CỦA TAM GIÁC, CỦA HÌNH THANG

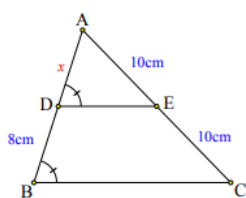
CÁC DẠNG BÀI TẬP QUAN TRỌNG

DẠNG 1 – TÍNH GÓC VÀ ĐỘ DÀI ĐOẠN THẲNG

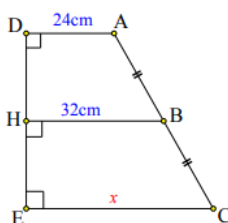
Phương pháp giải:

- Vẽ thêm đường trung bình của tam giác hoặc hình thang
- Áp dụng các định lý đã học

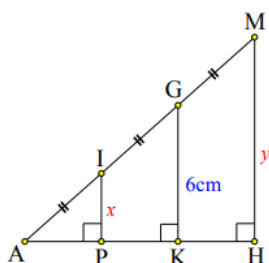
Bài 1. Tìm x , y trong các hình sau



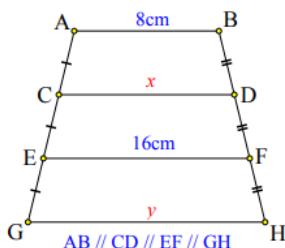
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Hướng dẫn giải H1:

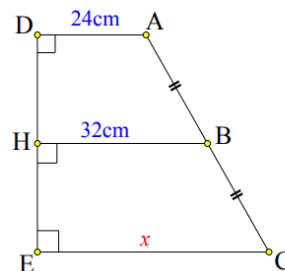
Ta có $\hat{D}1 = \hat{B}1$ và hai góc này nằm ở vị trí đồng vị nên $DE // BC$.

Ta cũng có $AE = EC$, $DE // BC$ nên D là trung điểm AB hay $BD = AD = 8\text{cm}$.

Vậy $x = 8\text{cm}$.

Hướng dẫn giải H2:

Ta có $AD \perp DE$, $BH \perp DE$, $CE \perp DE$ nên $AD // BH // CE$



=> ADEC là hình thang vuông. Hình thang ADEC có $AB = BC$, $AD \parallel BH \parallel CE$ nên H là trung điểm DE hay $HD = HE$.

Vì $HD = HE$, $AB = BC$ nên BH là đường trung bình của hình thang ADEC.

$$BH = \frac{AD + EC}{2} \Leftrightarrow 32 = \frac{24 + EC}{2} \Rightarrow EC = 40\text{cm} \quad \text{Vậy } x = 40\text{cm}.$$

Hướng dẫn giải H3:

Ta có $IP \perp AH$, $GK \perp AH$, $MH \perp AH$ nên $IP \parallel GK \parallel MH$.

Tam giác AGK có $AI = IG$ $IP \parallel GK$ nên P là trung điểm AK hay $AP = PK$.

Vì $AI = IG$, $AP = PK$ nên PK là đường trung bình của ΔAGK .

$$\Rightarrow PI = x = \frac{GK}{2} = \frac{6}{2} = 3\text{cm}.$$

Tương tự ta cũng chỉ ra được GK là đường trung bình của hình thang IPHM

$$\Rightarrow GK = \frac{IP + HM}{2} \Leftrightarrow 6 = \frac{3 + HM}{2} \Rightarrow HM = 9\text{cm}$$

Vậy $x = 3\text{cm}$, $y = 9\text{cm}$.

Hướng dẫn giải H4:

Vì $AB \parallel CD \parallel EF \parallel GH$ nên ABFE và CDHG là hình thang.

Hình thang ABFE có $AC = CE$, $BD = DF$ nên CD là đường trung bình của hình thang ABFE.

=>

Tương tự: Hình thang CDHG có $DF = FH$, $CE = EG$ nên EF là đường trung bình của hình thang CDHG.

$$\Rightarrow EF = \frac{CD + GH}{2} \Leftrightarrow 16 = \frac{12 + y}{2} = 20\text{cm}$$

Bài 2. Cho tam giác ABC ($AB < AC$) có $\hat{A} = 50^\circ$. Trên cạnh AB lấy điểm D sao cho $BD = AC$. Gọi E, F lần lượt là trung điểm của AD, BC. Tính góc BEF.

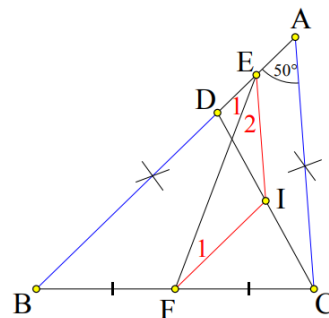
Phân tích: Giả thiết có E, F lần lượt là trung điểm của AD, BC nên ta nghĩ ngay đến đường trung bình. Tuy nhiên EF không phải là đường trung bình của tam giác nào trong hình vẽ đã cho.

Hướng giải quyết vấn đề là tìm một trung điểm của đoạn thẳng nào đó để khi kết hợp với giả thiết E, F lần lượt là trung điểm của AD, BC ta có các đường trung bình có thể sử dụng để tính góc BEF.

Hướng dẫn giải:

Gọi I là trung điểm CD.

Ta có EI là đường trung bình của ΔACD .



$\Rightarrow EI \parallel AC \Rightarrow \hat{E}_{12} = \hat{A} = 50^\circ$ (đồng vị) và $EI = AC/2$ (1)

Tương tự FI là đường trung bình của ΔBCD .

Suy ra $EI \parallel AC \Rightarrow \hat{E}_1 = \hat{F}_1$ (so le trong) và $FI = BD/2$ (2)

Mặt khác theo giả thiết ta có $BD = AC$ nên từ (1)(2) suy ra $EI = FI$.

$\Rightarrow \Delta EIF$ cân tại I $\Rightarrow \hat{E}_2 = \hat{F}_1$

Ta có $\hat{E}_1 = \hat{F}_1$, $\hat{E}_2 = \hat{F}_1$ suy ra $\hat{E}_1 = \hat{E}_2$.

Mà $\hat{E}_{12} = \hat{E}_1 + \hat{E}_2 = 50^\circ \Rightarrow \hat{E}_1 = \hat{E}_2 = 50^\circ : 2 = 25^\circ$.

Vậy $\hat{E}_1 = 25^\circ$ hay $\hat{BEF} = 25^\circ$.

BÀI TẬP TỰ ÔN TẬP DẠNG 1.

Câu 1. Cho tam giác ABC có $\hat{A} = 50^\circ$, $\hat{B} = 65^\circ$. Gọi D, E lần lượt là trung điểm của AB, AC. Tứ giác BDEC là hình gì? Hãy tính các góc của tứ giác BDEC.

Câu 2. Tam giác ABC vuông tại B có đường cao BD ($D \in BC$). Gọi E, F lần lượt là trung điểm của BD, DC. Gọi H là giao điểm của AE, BF. Chứng minh $AH \perp BF$.

Câu 3. Cho tam giác AKC cân tại A có đường cao AB ($B \in KC$). Gọi E là trung điểm của BD. Chứng minh $AE \perp KD$.

Câu 4. Cho hình thang cân ABCD ($AB \parallel CD$) có $AB = 4\text{cm}$, $CD = 10\text{cm}$, $AD = 5\text{cm}$. Trên tia đối của tia BD, lấy điểm E sao cho $BD = BE$. Từ E kẻ đường thẳng vuông góc với CD và cắt đường thẳng CD tại H. Tính độ dài CH.

DẠNG 2 – CHỨNG MINH CÁC HỆ THỨC VỀ ĐỘ DÀI

Phương pháp giải:

- Vẽ thêm đường trung bình của tam giác hoặc hình thang
- Áp dụng các định lý đã học

Câu 1. Cho tam giác ABC với M là trung điểm BC và N

là trung điểm AM. Tia CN cắt AB tại P. Chứng minh rằng $BP = 2PA$; $PC = 4PN$.

Phân tích: Giả thiết chỉ mới có N là trung điểm AM nên ta cần tìm thêm một trung điểm để có thể áp dụng tính chất của đường trung bình.

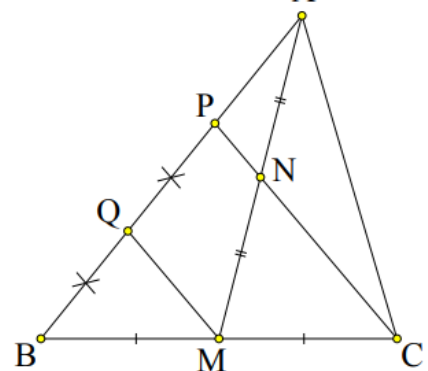
Hướng dẫn giải: $BP = 2PA$

Gọi Q là trung điểm của BP, khi đó $BQ = PQ$ (1).

Vì M, Q lần lượt là trung điểm của BC, BP nên MQ là đường trung bình của ΔBPC

$\Rightarrow MQ \parallel PC$

Ta có $MQ \parallel PN$ và $NA = NM$ nên $PQ = PA$ (2).



Từ (1)(2) suy ra $BQ = QP = PA$.

Do đó, $BP = 2PA$. Vậy $BP = 2PA$.

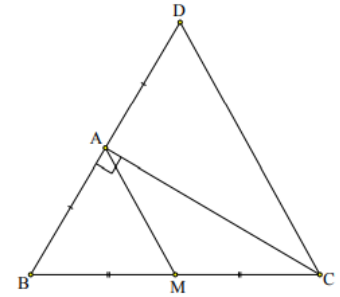
$PC = 4PN$.

Ta có PN là đường trung bình của $\triangle AQM \Rightarrow PN = QM/2$ (3)

Và QM là đường trung bình của $\triangle BPC \Rightarrow QM = PC/2$ (4)

Từ (3)(4) suy ra $PN = PC/4$

Vậy $PC = 4PN$.



Câu 2. Chứng minh rằng: Trong một tam giác vuông,

đường trung tuyến ứng với cạnh huyền thì bằng một nửa cạnh huyền.

Hướng dẫn giải: Trên tia đối của tia AB lấy điểm D sao cho $AB = AD$.

Vì M, A lần lượt là trung điểm của BC, BD nên AM là đường trung bình của $\triangle BCD$. $\Rightarrow AM = CD/2$ (1)

Trong $\triangle BCD$ ta có CA vừa là đường cao vừa là đường trung tuyến nên $\triangle BCD$ cân tại C. $\Rightarrow CD = BC$ (2)

Từ (1)(2) $\Rightarrow AM = BC/2 = CD/2$

Vậy trong một tam giác vuông, đường trung tuyến ứng với cạnh huyền thì bằng một nửa cạnh huyền.

Câu 3. Chứng minh rằng: Trong một tứ giác, độ dài đoạn thẳng nối trung điểm hai cạnh đối diện nhỏ hơn hoặc bằng trung bình cộng của độ dài của hai cạnh đối diện còn lại.

Phân tích: Bài toán nói đơn giản lại là chứng minh $EF \leq (AB + CD)/2$. Tứ giác ABCD không phải là hình thang nên không thể sử dụng tính chất của đường trung bình. Do đó, ta cần tạo thành các tam giác và tìm thêm các trung điểm để áp dụng tính chất của đường trung bình của tam giác.

Hướng dẫn giải: Nối A, C và gọi M là trung điểm của AC. Vì M, E lần lượt là trung điểm của AC, AD nên EM là đường trung bình của $\triangle ADC$.

$\Rightarrow EM = CD/2$ (1)

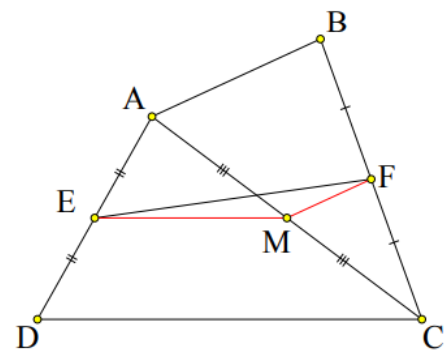
Vì M, F lần lượt là trung điểm của AC, BC

nên FM là đường trung bình của $\triangle ABC$.

$\Rightarrow FM = AB/2$ (2)

Ta có $EF \leq EM + FM$ (bất đẳng thức tam giác) và từ (1)(2)

$\Rightarrow EF \leq AB/2 + CD/2 = (AB + CD)/2$



Vậy trong một tứ giác, độ dài đoạn thẳng nối trung điểm hai cạnh đối diện nhỏ hơn hoặc bằng trung bình cộng của độ dài của hai cạnh đối diện còn lại.

BÀI TẬP TỰ ÔN TẬP DẠNG 2.

Câu 1. Cho ΔABC ($AB < AC$) có đường cao AH/ Gọi M, N, P lần lượt là trung điểm của BC, CA và AB. Chứng minh rằng :

- NP là trung trực của đoạn AH.
- Tứ giác MNPQ là hình thang cân.

Câu 2. Cho ΔABC ($AB = AC$). Lấy điểm D trên cạnh AB, điểm E thuộc tia đối của tia CA sao cho $BD = CE$. Gọi I là giao điểm của DE với cạnh BC. Chứng minh: $DI = IE$.

Câu 3. Cho ΔABC ($AB = AC$), trung tuyến BD. Lấy điểm E sao cho C là trung điểm của của AE. Chứng minh rằng $BE = 2BD$.

Câu 4. Cho ΔABC có trung tuyến AM. Qua O là trung điểm của trung tuyến AM kẻ đường thẳng d sao cho d cắt cả hai cạnh AB, AC. Gọi H, K, I lần lượt là chân các đường vuông góc kẻ từ các điểm A, B, C đến đường thẳng d. Chứng minh rằng $BK + CI = 2AH$.

Câu 5. Cho ΔABC có G là trọng tâm. Qua G kẻ đường thẳng d sao cho d cắt cả hai cạnh AB, AC. Gọi H, K, L lần lượt là chân các đường vuông góc kẻ từ A, B, C đến đường thẳng d. Chứng minh rằng $AH = BK + CL$.

DẠNG 3 – CHỨNG MINH HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG, CHỨNG MINH BA ĐIỂM THẲNG HÀNG

Phương pháp giải:

- Vẽ thêm đường trung bình của tam giác hoặc hình thang.
- Áp dụng các định lý đã học.

Câu 1. Cho tam giác ABC với M, N lần lượt là trung điểm của AB, AC. Trên tia đối của tia MC lấy điểm E sao cho $MC = ME$. Và trên tia đối của tia NB lấy điểm F sao cho $NB = NF$. Chứng minh ba điểm E, A, F thẳng hàng.

Hướng dẫn giải:

Cách 1: Ta có $MC = ME$, $NA = NC$ nên MN là đường trung bình của ΔAEC .

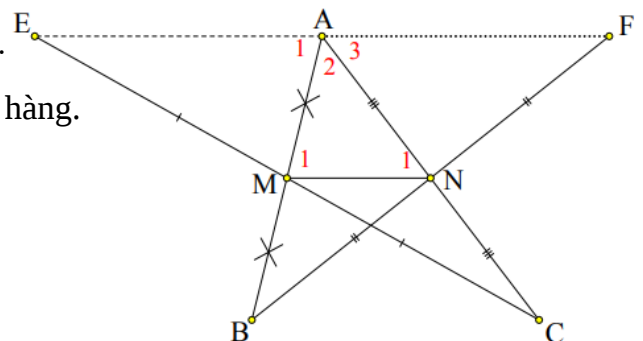
$\Rightarrow MN \parallel EA$.

Tương tự ta cũng có MN là đường trung bình của ΔAFB .

$\Rightarrow MN \parallel FA$. Vì $MN \parallel EA$, $MN \parallel FA$ nên E, A, F thẳng hàng.

Vậy ba điểm E, A, F thẳng hàng.

Cách 2: Ta có $MC = ME$, $NA = NC$



nên MN là đường trung bình của $\triangle AEC$.

$$\Rightarrow MN \parallel EA \Rightarrow \hat{A}_1 = \hat{M}_1.$$

Tương tự ta cũng có MN là đường trung bình của $\triangle AFB$.

$$\Rightarrow MN \parallel FA \Rightarrow \hat{A}_3 = \hat{N}_1.$$

Trong $\triangle AMN$ ta có $\hat{M}_1 + \hat{A}_2 + \hat{N}_1 = 180^\circ \Leftrightarrow \hat{A}_1 + \hat{A}_2 + \hat{A}_3 = 180^\circ$ hay $\widehat{EAF} = 180^\circ$. Vậy E, A, F thẳng hàng.

Câu 2. Hình thang ABCD ($AB \parallel CD$). Gọi M, N, P, Q lần lượt là trung AD, BD, AC, BC. Chứng minh bốn điểm M, N, P, Q thẳng hàng.

Hướng dẫn giải: Ta có $MA = MD$, $ND = NB$ nên MN là đường trung bình của $\triangle ABD$. $\Rightarrow MN \parallel AB$ (1).

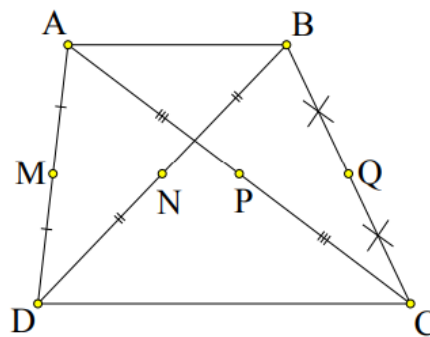
Ta có $QB = QC$, $ND = NB$

nên QN là đường trung bình của $\triangle BCD$.

$\Rightarrow QN \parallel CD$. Mà $AB \parallel CD$ (ABCD là hình thang)

nên $\Rightarrow QN \parallel AB$ (2).

Vì $MN \parallel AB$, $QN \parallel AB$ nên M, N, Q thẳng hàng.



Chứng minh tương tự ta cũng có M, N, P thẳng hàng. Do đó M, N, P, Q thẳng hàng. Vậy bốn điểm M, N, P, Q thẳng hàng.

BÀI TẬP TỰ ÔN TẬP DẠNG 3.

Câu 1. Cho $\triangle ABC$ các đường trung tuyến BD, CE cắt nhau tại G. Gọi H, I lần lượt là trung điểm của GB, GC. Chứng minh $DE \parallel HI$ và $DE = HI$.

Câu 2. Cho tứ giác ABCD có $AD = BC$. Đường thẳng đi qua hai trung điểm M, N của AB, CD cắt các đường thẳng AD, BC thứ tự tại P và Q.

Chứng minh rằng $\widehat{APM} = \widehat{BQM}$

DẶN DÒ

+ Nắm vững 3 dạng toán cơ bản.

+ Làm bài tập tự ôn.

+ Chuẩn bị bài tiếp theo.

***Thông tin liên hệ :**

- GV: Lê Trọng Tồn
- SĐT zalo 0347841336

NHỮNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ (TT)

Yêu cầu cần đạt:

Học sinh hiểu và vận dụng được hằng đẳng thức số 6 và số 7

6. Tổng hai lập phương:

$$A^3 + B^3 = (A + B)(A^2 - AB + B^2)$$

Ví dụ 1: Tính

$$\begin{aligned} \text{a) } & x^3 + y^3 \\ &= (x + y)(x^2 - x \cdot y + y^2) \\ &= (x + y)(x^2 - xy + y^2) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & x^3 + 8 \\ &= x^3 + 2^3 \\ &= (x + 2)(x^2 - x \cdot 2 + 2^2) \\ &= (x + 2)(x^2 - 2x + 4) \end{aligned}$$

Ví dụ 2: Viết biểu thức sau dưới dạng tổng hai lập phương:

$$\begin{aligned} & (x + 1)(x^2 - x + 1) \\ &= x^3 + 1^3 \\ &= x^3 + 1 \end{aligned}$$

Vận dụng: Tính

$$\begin{aligned} \text{a) } & x^3 + 27 \\ \text{b) } & x^3 + \frac{1}{8} \\ \text{c) } & 8 + y^3 \\ \text{d) } & x^3 + 8y^3 \\ \text{e) } & 8x^3 + \frac{1}{8} \end{aligned}$$

7. Hiệu hai lập phương:

$$A^3 - B^3 = (A - B)(A^2 + AB + B^2)$$

Ví dụ 1: Tính

$$\text{a) } x^3 - y^3$$

$$= (x - y)(x^2 + x \cdot y + y^2)$$

$$= (x - y)(x^2 + xy + y^2)$$

$$\text{b) } x^3 - 8$$

$$= x^3 - 2^3$$

$$= (x - 2)(x^2 + x \cdot 2 + 2^2)$$

$$= (x - 2)(x^2 + 2x + 4)$$

Ví dụ 2: Viết biểu thức sau dưới dạng tổng hai lập phương:

$$(x - 1)(x^2 + x + 1)$$

$$= x^3 - 1^3$$

$$= x^3 - 1$$

Vận dụng: Tính

$$\text{a) } 27 - x^3$$

$$\text{b) } x^3 - \frac{1}{8}$$

$$\text{c) } 8 - y^3$$

$$\text{d) } 8y^3 - 125$$

$$\text{e) } 8x^3 - \frac{1}{8}$$

Luyện tập

Bài 1: Tính:

$$\text{a) } (x + 4)^3$$

$$\text{b) } (2x + y)^3$$

$$\text{c) } (2x + 3y)^3$$

$$\text{d) } (5x - 1)^3$$

$$\text{e) } (5 - 2x)^3$$

$$\text{f) } (3x - 2y)^3$$

$$\text{g) } 8x^3 + 1$$

$$\text{h) } 27 - 8x^3$$

$$\text{i) } (2x - y)(4x^2 + 2xy + y^2)$$

$$\text{j) } (x + 3)(x^2 - 3x + 9)$$

Giải mẫu

a) $(x + 4)^3$

$$= x^3 + 12x^2 + 48x + 64$$

Bài 2: Rút gọn biểu thức

a) $(x + y)^3 - 3xy(x + y)$

b) $(x - y)^3 + 3xy(x - y)$

c) $(x + y)^3 - (x - y)^3 - 2y^3$

d) $(x + 2)^3 - x(x + 3)^2$

e) $(x^2 - 1)(x + 2) - (x - 2)(x^2 + 2x + 4)$

f) $(2x + y)(4x^2 - 2xy + y^2) - (4x^2 + 2xy + y^2)(2x - y)$

g) $(x + 3)(x^2 - 3x + 9) - (54 + x^3)$

h) $(x^2 - 1)(x^2 - x + 1)(x^2 + x + 1)$

Giải mẫu:

a) $(x + y)^3 - 3xy(x + y)$

$$= x^3 + 3x^2y + 3xy^2 + y^3 - 3x^2y - 3xy^2$$

$$= x^3 + 3x^2y - 3x^2y + 3xy^2 - 3xy^2 + y^3$$

$$= x^3 + y^3$$

Bài 3: Rút gọn và tính giá trị các biểu thức sau:

a) $A = x^3 + 3x^2 + 3x + 1$ tại $x = 9$

b) $B = x^3 - 6x^2 + 12x - 8$ tại $x = 12$

c) $C = (5x - y)(25x^2 + 10xy + y^2)$ với $x = 1, y = -1$

d) $D = x^3 + y^3$ với $x + y = 10$ và $xy = 4$

Giải mẫu:

a) $A = x^3 + 3x^2 + 3x + 1$ tại $x = 9$

$$A = x^3 + 3x^2 + 3x + 1$$

$$A = (x + 1)^3$$

Tại $x = 9$, ta được

$$A = (9 + 1)^3$$

$$A = (10)^3$$

$$A = 1000$$

Bài 4: Tìm x

a) $x^3 - 3x^2 + 3x - 1 = 0$

b) $x^3 + 6x^2 + 12x + 8 = 0$

c) $(x + 2)(x^2 - 2x + 4) - x(x - 3)(x + 3) = 26$

d) $(x + 3)(x^2 - 3x + 9) - x(x^2 + 5) = 2$

Giải mẫu:

a) $x^3 - 3x^2 + 3x - 1 = 0$

$$(x - 1)^3 = 0$$

$$x - 1 = 0$$

$$x = 1$$

Dặn dò:

- Học thuộc các hằng đẳng thức
- Xem trước bài phân tích đa thức thành nhân tử

Thông tin liên hệ:

Giáo viên: Nguyễn Minh Thuận

Điện thoại + zalo: 0833140490

~ Chúc các em học tốt! ~

MÔN VẬT LÝ

Trường: THCS TÂN XUÂN

TIẾT 4

Lớp: 8/.....

Họ và tên:

Bài 4: BIỂU DIỄN LỰC

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung học tập
HƯỚNG DẪN: Học sinh tìm hiểu lại các tác dụng của lực đã học năm lớp 6. KẾT QUẢ: Lực làm thay đổi phương chiều chuyển động của vật. Lực làm thay đổi tốc độ (độ nhanh chậm) của vật. Lực làm cho vật bị biến dạng. HƯỚNG DẪN: Từ kết quả đã tìm thấy ở trên, học sinh tìm hiểu và trả lời câu hỏi: “Lực bao gồm bao nhiêu yếu tố?”, và hãy kể tên các yếu tố đó. ĐÁP ÁN: Lực có 3 yếu tố:phương, chiều, độ lớn. HƯỚNG DẪN: Từ đáp án ở trên, học sinh tìm hiểu và kết luận: Một đại lượng có phương, chiều và độ lớn được gọi là đại lượng gì? ĐÁP ÁN:	I. <u>Ôn lại khái niệm lực:</u> Lực làm thay đổi phương chiều chuyển động của vật. Lực làm thay đổi tốc độ (độ nhanh chậm) của vật. Lực làm cho vật bị biến dạng Lực có các yếu tố phương, chiều, độ lớn.

Một đại lượng có phương, chiều, độ lớn là một đại lượng véctor.

HƯỚNG DẪN:

Dựa 2 kết luận ở trên:

- Lực có các yếu tố phương, chiều, độ lớn.
- Lực có các yếu tố phương, chiều, độ lớn.

Học sinh đưa ra nhận xét: Lực có phải là một đại lượng vec tơ hay không?

ĐÁP ÁN:

Lực là một đại lượng vec tơ.

HƯỚNG DẪN:

Học sinh tìm hiểu ta biểu diễn lực bằng hình gì?

ĐÁP ÁN:

Lực được biểu diễn bằng một mũi tên.

HƯỚNG DẪN:

Dựa vào kết luận: ‘Lực là một đại lượng vec tơ, được biểu diễn bằng một mũi tên’, học sinh tìm hiểu và trả lời câu hỏi: “Mũi tên biểu diễn lực bao gồm mấy yếu tố?

GIÁO VIÊN GỢI Ý:

Như học sinh đã tìm hiểu được ở phía trên: Lực bao gồm 3 yếu tố: phương, chiều, độ lớn. Do đó, khi biểu diễn lực bằng một mũi tên cũng phải bao gồm 3 yếu tố đã nêu. Nhưng nơi bắt đầu mũi tên phải đặt ở đâu?

ĐÁP ÁN:

Lực được biểu diễn bằng một mũi tên bao gồm 4 yếu tố.

Một đại lượng có phương, chiều, độ lớn là một đại lượng véctơ.

II. Cách biểu diễn và kí hiệu lực:

Lực là một đại lượng vector.

Lực được biểu diễn bằng một mũi tên.

HƯỚNG DẪN: Học sinh dựa vào kết luận phía trên và “ Lực bao gồm 3 yếu tố: phương, chiều , độ lớn” để tìm hiểu 4 yếu tố để biểu diễn lực là gì? ĐÁP ÁN: Lực được biểu diễn bằng một mũi tên có: - Gốc. - Phương. - Chiều. - Độ dài biểu diễn cường độ (độ lớn). HƯỚNG DẪN: Học sinh tìm hiểu và phát biểu cách biểu diễn gốc của lực. GIÁO VIÊN GỢI Ý: <i>Học sinh có thể trả lời trước câu hỏi này trước để dễ phát biểu về cách biểu diễn gốc của lực hơn: “Lực tác dụng vào đâu?”</i> ĐÁP ÁN: Gốc là điểm đặt của lực (điểm mà lực tác dụng lên vật). HƯỚNG DẪN: Học sinh tìm hiểu và phát biểu cách biểu diễn phương của lực. ĐÁP ÁN: Phương trùng với phương của lực. HƯỚNG DẪN: Học sinh tìm hiểu và phát biểu cách biểu diễn	Lực được biểu diễn bằng một mũi tên có: - Gốc. - Phương. - Chiều. - Độ dài biểu diễn cường độ (độ lớn). Lực được biểu diễn bằng một mũi tên có: - Gốc là điểm đặt của lực (điểm mà lực tác dụng lên vật). - Phương trùng với phương của lực.
---	--

chiều của lực.

ĐÁP ÁN:

Chiều trùng với chiều của lực.

HƯỚNG DẪN:

Học sinh tìm biểu và kết luận về cách biểu diễn độ lớn của lực.

GIÁO VIÊN GỢI Ý:

Để xác định độ lớn của lực, ta dùng đơn vị N. Để xác định độ dài của mũi tên biểu diễn lực khi học sinh biểu diễn trên trang giấy tập thì dùng đơn vị đo độ dài, ví dụ là cm.

ĐÁP ÁN:

Độ dài biểu diễn cường độ (độ lớn) của lực theo một tỉ xích cho trước.

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN THÊM:

Ví dụ: Em hãy biểu diễn lực đẩy có độ lớn 8N, với tỉ xích 2N ứng với 1cm, thì ta biểu diễn lực đẩy mà đề yêu cầu bằng một mũi tên với độ dài được tính theo công thức:

$$\begin{array}{cc} 2N & 8N \\ 1cm & ?cm \end{array}$$

$$1.8/2 = 4 \text{ cm}$$

Vậy, ta biểu diễn lực đẩy bằng một mũi tên với độ dài 4cm.

HƯỚNG DẪN:

Học sinh tìm hiểu về cách kí hiệu một vec tơ lực.

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN:

“Lực được biểu diễn bằng một mũi tên”, mẹo

- Chiều trùng với chiều của lực.

- Độ dài biểu diễn cường độ (độ lớn) của lực theo một tỉ xích cho trước.

nhỏ để học sinh dễ nhớ bài là kí hiệu của vec tơ lực cũng có dấu mũi tên.

ĐÁP ÁN:

Một vector lực thường được kí hiệu là : $\vec{F}$

HƯỚNG DẪN:

Học sinh tìm hiểu về cách kí hiệu độ lớn của lực.

ĐÁP ÁN:

Độ lớn của lực thường được kí hiệu là: F

HƯỚNG DẪN LÀM VÍ DỤ:

Bước 1:

Học sinh xác định điểm đặt: Trong đề bài yêu cầu điểm đặt tại A, nên học sinh chấm 1 điểm để làm điểm A và viết chữ A kế bên để phân biệt với các điểm khác.

A●

Bước 2:

Học sinh xác định phương của lực: “phương nằm ngang”, do đó học sinh vẽ một đường thẳng nằm ngang , và đi xuyên qua dấu chấm ta đặt làm điểm A ở bước 1.

A●
—————

Bước 3:

Học sinh xác định chiều của lực: chiều từ trái

Một vector lực thường được kí hiệu là : $\vec{F}$

Độ lớn của lực thường được kí hiệu là: F .

Ví dụ:

Cánh buồm của một chiếc thuyền chịu tác dụng của lực $\vec{F}$ của gió. Lực này có các yếu tố sau:

- Điểm đặt tại A trên cánh buồm.
- Phương nằm ngang, chiều từ trái sang phải.
- Độ lớn $F = 8000\text{N}$, với tỉ xích 2000N ứng với 1cm .

sang phải”, nên phần đường thẳng còn dư phía trên trái điểm A, ta xóa đi, chỉ chừa phần đường thẳng từ điểm A chỉ về hướng bên phải.



Bước 4:

Học sinh dựa vào đề bài “Độ lớn $F = 8000\text{N}$, với tỉ xích 2000N ứng với 1cm ” để xác định độ dài của mũi tên bằng công thức:

$$\frac{2000\text{N}}{1\text{cm}} = \frac{8000\text{N}}{? \text{cm}}$$

$$1.8000/2000 = 4(\text{cm})$$

Vậy, mũi tên biểu diễn lực có độ dài 4cm .

Học sinh dùng thước đo phần đường thẳng nằm trên giấy.

Nếu đã đúng 4cm rồi thì học sinh chuyển sang bước 5.

Nếu dài hơn 4cm thì học sinh xóa đi bớt phần đường thẳng phía bên tay phải sao cho đường thẳng chỉ còn 4cm (tuyệt đối không xóa phần đường thẳng phía tay trái và không được xóa điểm A).

Nếu ngắn hơn 4cm thì học sinh dùng bút cùng màu vẽ thêm vào phần đường thẳng trên hình.

Lưu ý, học sinh sẽ đường thẳng dài ra phía bên tay phải sao cho đủ 4cm (không vẽ dài ra phía tay trái, sao cho phía bên tay trái của điểm A không có đường thẳng).

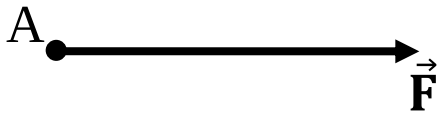


Bước 4:

Do học sinh đã xác định được chiều của mũi tên biểu diễn lực là từ trái sang phải, nên học sinh vẽ thêm dấu mũi tên vào đầu còn lại (tức đầu bên tay phải) của đường thẳng (không vẽ đầu mũi tên vào điểm A).

**Bước 5:**

Học sinh bổ sung kí hiệu vec tơ lực $\vec{F}$ vào gần đầu mũi tên.

**GIÁO VIÊN GỢI Ý BÀI 1:**

- Phương thẳng đứng:



- Khối lượng của quả táo bằng 0,1 kg, tức $m=0,1$. Thay $m=0,1$ vào công thức $P=10.m$ để tìm ra độ lớn của trọng lực.

- Lập công thức tính độ dài của mũi tên biểu diễn lực:

1N	$P=10.m$ (tính ra số thế vào đây)
2cm	?cm

- Kí hiệu vec tơ trọng lực: $\vec{P}$

III. Ôn tập:**Bài 1:**

Một trái táo có khối lượng 0,2kg đang rơi từ trên cây xuống đất. Quả táo chịu tác dụng của trọng lực bao gồm các yếu tố:

- Điểm đặt: tại điểm B trên quả táo.
- Phương: thẳng đứng.
- Chiều: từ trên xuống dưới.
- Độ lớn: tính bằng công thức $P=10.m$. Biết tỉ xích 1N ứng với 2cm. Hãy biểu diễn trọng lực tác dụng lên quả táo.

Bài 2:

Một học sinh đẩy một cái bàn trên mặt sàn phòng học. Học sinh dùng một lực đẩy có:

- Điểm đặt: tại điểm C trên cái bàn.
- Phương: nằm ngang.
- Chiều: từ phải qua trái.

GIÁO VIÊN GỢI Ý BÀI 3:

- Đổi khối lượng của tên lửa từ tấn sang kg.
 $800 \text{ tấn} = 800 \cdot 1000 = 800\,000 \text{ kg}.$

- Khối lượng của tên lửa là 800 000 kg, thay vào công thức $P=10.m$ để tìm ra độ lớn của trọng lực (độ lớn của trọng lực là trọng lượng).

- Độ lớn của F gấp 1,5 lần trọng lượng P của tên lửa, có nghĩa rằng:

$$F = 1,5 \cdot P$$

Thay trọng lượng P tính được phía trên vào công thức $F = 1,5 \cdot P$ để tìm ra độ lớn của lực đẩy $\vec{F}$.

- Độ lớn: 10N, với tỉ xích 2N ứng với 1cm.

Em hãy biểu diễn lực đẩy của học sinh tác dụng lên cái bàn.

Bài 3

Một tên lửa khi vừa rời mặt đất có khối lượng 800 tấn và chịu tác dụng của hai lực.

- Trọng lực P có:

+ Điểm đặt: tại điểm D trên tên lửa.

+ Phương: thẳng đứng.

+ Chiều: từ trên xuống dưới.

+ Độ lớn: tính theo công thức

$P=10.m$, với tỉ xích 2 000 000N ứng với 1cm.

- Lực đẩy $\vec{F}$ của động cơ có:

+ Điểm đặt: tại điểm D trên tên lửa.

+ Phương: thẳng đứng.

+ Chiều: từ dưới lên trên.

+ Độ lớn: độ lớn của F gấp 1,5 lần trọng lượng P của tên lửa, với tỉ xích 2 000 000N ứng với 1cm.

DẶN DÒ:

– Chép bài đầy đủ.

– Làm bài tập 1,2,3

MÔN HÓA HỌC

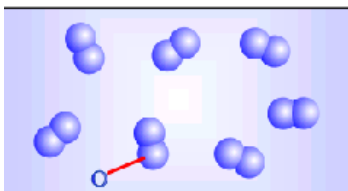
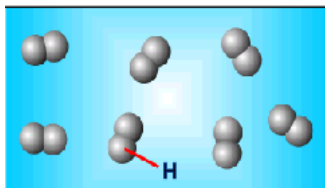
PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN HÓA 8

Trường: Tiết 8+9: Bài 6: ĐƠN CHẤT HỢP CHẤT PHÂN TỬ

Lớp:

Họ và tên:

Nội dung	Nội dung ghi bài
Bài 6: ĐƠN CHẤT HỢP CHẤT PHÂN TỬ	
-Hoạt động 1 Các em đọc sách giáo khoa và trả lời câu hỏi sau	I. ĐƠN CHẤT: 1. Định nghĩa: - Là những chất do một nguyên tố hóa học cấu tạo nên.



HD1: các em quan sát hình trả lời câu hỏi:

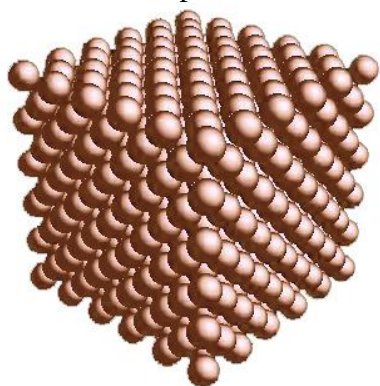
- Khí hidro do nguyên tố H tạo nên .
- Khí oxi do nguyên tố O tạo nên.
- Natri do nguyên tố Na tạo nên.
- Nhôm do nguyên tố Al tạo nên.
- Từ đó hỏi HS các chất trên đều do mấy nguyên tố tạo nên. **Trả lời : Do một nguyên tố tạo nên.**

Từ đó dẫn đến định nghĩa đơn chất.

HD2: GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK nêu đơn chất chia làm mấy loại? (trang số 42 nhìn màu chữ của các nguyên tố hóa học được in trong khung em có nhận xét gì?)

Trả lời có 2 loại đơn chất: kim loại và phi kim

HD3: nhìn mô hình nguyên tố Đồng và Hidro em hãy cho biết đơn chất kim loại có những tính chất gì khác với đơn chất phi kim ?



VD: Nhôm, oxi...

2. Phân loại: có 2 loại đơn chất: kim loại và phi kim

- Kim loại : Fe, Al, Zn, Cu

- Phi kim :

- Rắn : C, S, P
- Khí : Cl, N, O, H

3. Đặc điểm cấu tạo:

- Trong đơn chất kim loại các nguyên tử sắp xếp khít nhau và theo một trật tự xác định.

VD : Đồng.

- Trong đơn chất phi kim các nguyên tử thường liên kết với nhau theo một số nhất định và thường là 2.

VD: Khí hidro, khí oxi.

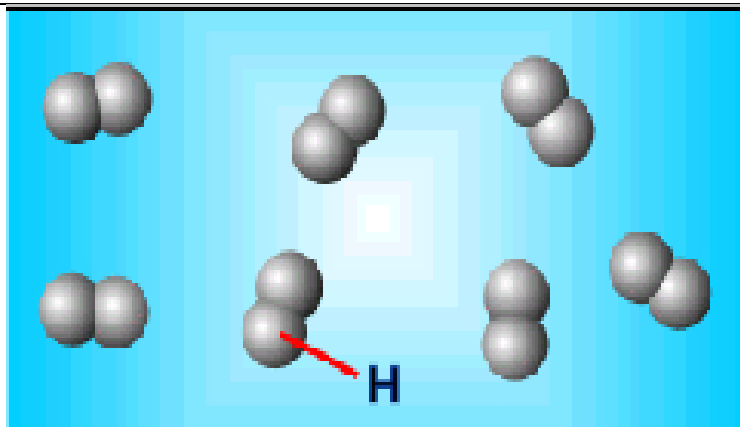
II. HỢP CHẤT:

1. Định nghĩa:

- Hợp chất là những chất tạo nên từ hai nguyên tố hóa học trở lên.

VD : Nước, khí cacbonic.

2. Phân loại: hợp chất vô cơ và hợp chất hữu cơ.



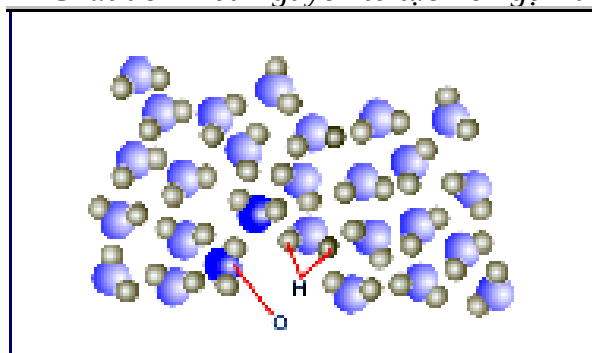
Trả lời Trong đơn chất kim loại các nguyên tử sắp xếp khít nhau và theo một trật tự xác định.

Trong đơn chất phi kim các nguyên tử thường liên kết với nhau theo một số nhất định và thường là 2.

HD4: Chất được tạo nên bởi một nguyên tố gọi là đơn chất. Vậy chất tạo nên bởi 2,3 nguyên tố ... (nhiều nguyên tố) gọi là gì? GV cũng cho một số VD lên bảng:

- Nước được tạo nên từ nguyên tố H, O
- Muối ăn tạo nên từ nguyên tố Na, Cl.
- Axit sunfuric tạo nên từ nguyên tố H, S, O.

→ *Chất do nhiều nguyên tố tạo nên gọi là hợp chất.*



3. Đặc điểm cấu tạo:

Trong hợp chất nguyên tử của các nguyên tố liên kết với nhau theo một tỉ lệ và một thứ tự nhất định

III. PHÂN TỬ :

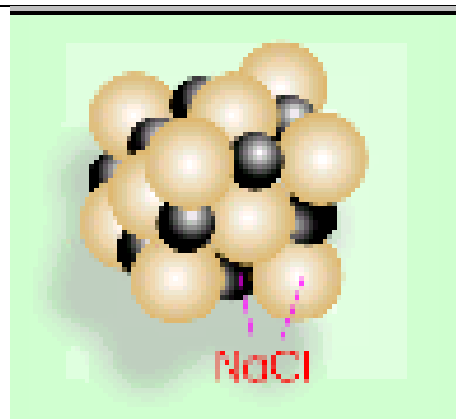
1. Định nghĩa:

Phân tử là hạt đại diện cho chất, gồm một số nguyên tử liên kết với nhau và thể hiện đầy đủ tính chất hóa học của chất.

2. Phân tử khối:

Là khối lượng phân tử tính bằng đvC. Phân tử khối bằng tổng nguyên tử khối của các nguyên tử có trong phân tử.

$$\begin{aligned} \text{PTK nước} &: 1.2 + 16 \\ &= 18 \text{ đvC.} \end{aligned}$$



HĐ5: các em quan sát 2 hình trên

- Khí hidro và oxi có hạt hợp thành gồm 2 nguyên tử liên kết với nhau.
- Nước có hạt hợp thành gồm 2 nguyên tử H và một nguyên tử O liên kết.
- Muối ăn có hạt hợp thành gồm một nguyên tử Natri và một nguyên tử Cl liên kết.

→ GV cho biết tính chất của chất phải là tính chất của từng hạt. Vậy mỗi hạt thể hiện đầy đủ tính chất hóa học của chất, là đại diện cho chất về mặt hóa học được gọi là phân tử.

HĐ6: Cũng như nguyên tử, phân tử có khối lượng rất nhỏ và người ta dùng đvC để diễn tả gọi là Phân tử khối.

HĐ7: Hướng dẫn HS tính phân tử khối của một số chất. Từ đó lưu ý HS phân tử đơn chất gồm những nguyên tử cùng loại còn phân tử hợp chất gồm những nguyên tử khác loại liên kết với nhau.

Lưu ý thêm đối với đơn chất kim loại và phi kim ở thể rắn (C, S, P ...) phân tử chỉ gồm một nguyên tử. Còn phần lớn đơn chất phi kim ở thể khí như oxi, nitơ, hidro, clo,... phân tử gồm 2 nguyên tử liên kết với nhau.

--	--

Bài tập

1. Trong số các chất cho dưới đây, hãy chỉ ra và giải thích chất nào là đơn chất, chất nào là hợp chất:

- a. Khí amôniac tạo nên từ N & H.
 - b. Phospho đỏ tạo nên từ P.
 - c. Axit clohidric tạo nên từ H & Cl.
 - d. Canxi cacbonat tạo nên từ Ca, C, O.
 - e. Glucôzơ tạo nên từ C, H, O.
 - f. Kim loại Mg tạo nên từ Mg.
2. Tính khối lượng của phân tử NaCl, CaCl₂

MÔN NGỮ VĂN

TÀI LIỆU HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN 8

Tiết 1-2: Văn bản

CÔ BÉ BÁN DIÊM

(An- đéc- xen)

I. Đọc -hiểu chú thích

1/ Tác giả :

- An- đéc- xen (1805 -1875), nhà văn Đan Mạch, nổi tiếng với loại truyện dành cho trẻ em.

2/Tác phẩm

- Văn bản trích gần hết truyện ngắn ***Cô bé bán diêm***
- Phương thức biểu đạt: tự sự kết hợp miêu tả, biểu cảm.
- Nhân vật chính: cô bé bán diêm.
- Ngôi kể: ngôi thứ ba.
- Thể loại: truyện ngắn.

c. Từ khó: SGK/67,68

d. Bố cục: 3 phần

- +Phần 1: Từ đầu... cứng đờ ra → Hoàn cảnh của cô bé bán diêm.
- +Phần 2: Chà !...về châu thượng đế → Các lần quẹt diêm và mộng tưởng.
- +Phần 3: còn lại → Cái chết của cô bé bán diêm

3/ Đọc, tóm tắt:

Vào 1 đêm giao thừa ngoài đường phố giá lạnh xuất hiện 1 cô bé ngồi nép trong 1 góc tường rét buốt nhưng không dám về nhà vì sợ bố đánh vì em chưa bán được bao diêm nào. Em quyết định quẹt 1 que diêm để sưởi. Lần thứ nhất em thấy ánh lửa lò sưởi. Lần thứ 2 em thấy bàn ăn có ngỗng quay. Lần thứ 3 em thấy cây thông Nô-en. Lần thứ 4 thấy bà hiện về. Quẹt hết những que diêm còn lại, hai bà cháu đã bay về châu thượng đế.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Hoàn cảnh của cô bé bán diêm

* *Gia cảnh:*

- Mồ côi mẹ, bà nội hiền hậu mất
- Nhà nghèo, sống chui rúc trong một xó tối tăm, luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa
- Đi bán diêm để kiếm sống

* *Bối cảnh xuất hiện:*

- Đêm giao thừa.
- Ngoài đường phố rét buốt, tuyết rơi.

* *Hình ảnh tương phản:*

- Trời rét mướt.	- đầu trần, chân đất
- ngoài đường tối đen.	- cửa sổ mọi nhà sáng rực
- Bụng đói	- trong phố sực nức mùi ngỗng quay
- ngôi nhà xinh xắn	- xó tối tăm

-> nêu bật tình cảnh hết sức tội nghiệp, đáng thương của cô bé (cô đơn, đói, rét, nỗi khổ về vật chất và cả sự mất mát chỗ dựa tinh thần).

2. Những lần quẹt diêm và những mộng tưởng của cô bé bán diêm

- Lần 1: Lò sưởi tỏa hơi nóng dịu dàng
- Lần 2: Bàn ăn thịnh soạn có cả một con ngỗng quay.
- Lần 3: Cây thông Nôen trang trí lộng lẫy.
- Lần 4: bà đang mỉm cười với em.
- Lần 5: hai bà cháu bay vút lên cao.

-> Mộng tưởng của cô bé qua các lần quét diêm diễn ra theo thứ tự hợp lí.

-> Luôn khao khát ấm no, yên vui, hạnh phúc. Đó là những khao khát chính đáng của con người.

3. Cái chết của cô bé bán diêm.

- ở một xó tường, người ta thấy một em gái có đôi má hồng, đôi môi đang mỉm cười. Em chết vì giá rét trong đêm giao thừa.

-> Cái chết thương tâm.

-> Nên án xã hội, nên án những con người thờ ơ, lạnh lùng trước số phận bất hạnh của những người nghèo.

Thể hiện niềm cảm thông, thương yêu của tác giả đối với em bé bất hạnh.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật

- Đan xen hiện thực- mộng tưởng.
- Kết hợp tự sự, miêu tả, biểu cảm.
- Tình tiết diễn biến hợp lí.
- Trí tưởng tượng bay bổng.

2. Nội dung

- Khắc họa hoàn cảnh đáng thương và cái chết thương tâm của cô bé bán diêm.

- Thể hiện ước mơ, khát vọng chính đáng của những con người nghèo khổ.
- Thể hiện niềm thương cảm sâu sắc của nhà văn đối với những số phận bất hạnh.

* Ghi nhớ (sgk)

IV: Luyện tập:

Câu 1: An-đéc-xen là nhà văn của nước nào?

- A. Đan Mạch.
- B. Thụy Sĩ.
- C. Pháp.
- D. Thụy Điển.

Câu 2: Nhận định nào nói đúng nhất về tính chất của truyện Cô bé bán diêm?

- A. Cô bé bán diêm là một truyện ngắn có hậu
- B. Cô bé bán diêm là một truyện cổ tích có hậu
- C. Cô bé bán diêm là một truyện cổ tích thần kì
- D. Cô bé bán diêm là một truyện ngắn có tính bi kịch

Câu 3: Trong tác phẩm Cô bé bán diêm, em bé quẹt que diêm thứ nhất, em bé tưởng chừng ngồi trước một lò sưởi. Ý nào nói đúng về mộng tưởng đó?

- A. Em mơ về một mái ấm gia đình.
- B. Em nhớ tới ngọn lửa mà bà nhen nhóm năm xưa.
- C. Đang trải qua lạnh giá rét mướt, em mơ được sưởi ấm.
- D. Em mơ ngọn lửa và hơi ấm lò sưởi xua tan cảnh tăm tối, lạnh lẽo của đời mình.

Câu 4: Sự thông cảm, tình thương yêu của nhà văn dành cho cô bé bán diêm được thể hiện qua việc miêu tả những chi tiết nào trong tác phẩm *Cô bé bán diêm*?

- A. Miêu tả cảnh hai bà cháu cùng bay lên trời.
- B. Miêu tả thi thể em bé với đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười.
- C. Miêu tả các mộng tưởng ở mỗi lần quẹt diêm.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 5: Trong văn bản *Cô bé bán diêm*, các mộng tưởng của cô bé bán diêm mất đi khi nào?

- A. Khi bà nội em hiện ra.
- B. Khi trời sắp sáng.
- C. Khi em bé nghĩ đến việc sẽ bị người cha mắng.
- D. Khi các que diêm tắt.

V/ Dặn dò:

-Chuẩn bị trước nội dung bài “Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội”

Tiết 3: TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI

I. Tìm hiểu bài

1. Từ ngữ địa phương

- Xét VD
- Khác với từ ngữ toàn dân, từ ngữ địa phương là từ ngữ chỉ sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định

2. Biệt ngữ xã hội

- Khác với từ ngữ toàn dân, biệt ngữ xã hội chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

3. Sử dụng từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội

a) Lưu ý khi sử dụng từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội

- Không nên lạm dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội → Cần tìm hiểu các từ ngữ toàn dân có nghĩa tương ứng để sử dụng khi cần thiết.
- Khi sử dụng lớp từ này ta cần chú ý đến: Đối tượng giao tiếp; Hoàn cảnh giao tiếp; Tình huống giao tiếp

b) Tác dụng của từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội

- Trong thơ văn tác giả có thể sử dụng một số từ ngữ thuộc hai lớp từ này để tô đậm màu sắc địa phương, màu sắc tầng lớp xã hội của ngôn ngữ, tính cách nhân vật.

II. Luyện tập

Thực hiện Bài tập SGK

TIẾT 4: TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

I. TÌM HIỂU BÀI

1. Thế nào là tóm tắt văn bản tự sự?

Tóm tắt văn bản tự sự là dùng lời văn của mình trình bày một cách ngắn gọn nội dung chính của văn bản đó.

2. Cách tóm tắt văn bản tự sự

a. Những yêu cầu đối với văn bản tóm tắt:

- Kể lại các sự việc chính xoay quanh nhân vật chính.
- Kể lại cốt truyện một cách trung thực và diễn đạt bằng lời văn của mình.

b. Các bước tóm tắt:

- Nắm chắc nội dung.
- Xác định nội dung cần tóm tắt, lựa chọn nhân vật và sự việc tiêu biểu.
- Sắp xếp nội dung theo trình tự.

- Viết bằng lời văn của mình.

II. GHI NHỚ: (SGK trang 61)

III. LUYỆN TẬP

Câu 1: Điền vào bảng sau thứ tự xuất hiện đúng của các sự kiện tiêu biểu trong truyện ngắn “Lão Hạc”.

Các sự kiện tiêu biểu	Thứ tự xuất hiện
a, Con trai lão Hạc đi đồn điền cao su, lão chỉ còn lại “cậu Vàng”.	
b, Lão Hạc có một người con trai, một mảnh vườn và một con chó vàng.	
c, Lão mang tiền dành dụm được gửi ông giáo và nhờ ông trông coi mảnh vườn.	
d, Vì muốn để lại mảnh vườn cho con, lão phải bán con chó.	
e, Một hôm lão xin Binh Tư ít bả chó.	
g, Cuộc sống ngày càng khó khăn, lão kiếm được gì ăn nấy và ôm một trận khủng khiếp.	
h, Lão bỗng nhiên chết. một cái chết thật dữ dội.	
i, Ông giáo rất buồn khi nghe Binh Tư kể chuyện đó.	
k, Cả làng không ai hiểu vì sao lão chết, trừ Binh Tư và ông giáo.	

Câu 2: Dựa vào phần sắp xếp ở bài tập 1, em hãy tóm tắt truyện “Lão Hạc” bằng một văn bản ngắn gọn (khoảng 10 dòng).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3: Điền vào bảng sau thứ tự xuất hiện đúng của các sự kiện tiêu biểu trong đoạn trích “Tức nước vỡ bờ”.

Các sự kiện tiêu biểu	Thứ tự xuất hiện
a, Chị Dậu van xin tên cai lệ tha cho anh Dậu.	
b, Chị Dậu tức giận đánh lại bọn chúng.	
c, Anh Dậu bị đánh, “rũ rượi như một xác chết” và được trả về nhà.	
d, Chúng không tha và sẵn đến trói anh	
e, Tên cai lệ, bọn tay sai xông vào.	
g, Chị nấu cháo cho anh Dậu.	

Câu 4: Dựa vào phần sắp xếp ở bài tập 1, em hãy tóm tắt đoạn trích “Tức nước vỡ bờ” bằng một văn bản ngắn gọn (khoảng 10 dòng).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

IV. Dặn dò:

ĐỀ KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN –VĂN 8 (LẦN 1)

Câu 1: Tìm những chi tiết trong bài “ Tức nước vỡ bờ” thể hiện sự tàn ác,bất lương của tên Cai Lệ.Nhận xét tính cách của nhân vật Cai Lệ.(6đ)

Câu 2: (4đ)

a/ Hãy đặt tên trường từ vựng cho mỗi dãy từ dưới đây:

- + Lúa,ngô, khoai, sắn
- + Su hào, bắp cải, xà lách,...
- + Củi, gas, dầu hỏa

b/ Những từ: trao đổi, buôn bán, sản xuất được xếp vào trường từ vựng nào?

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập ở nhà (nếu có)

Trường THCS Tân Xuân

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập
Ngữ văn	

--	--

MÔN TIẾNG ANH

ENGLISH 8 (TIẾNG ANH 8)

TIẾT 12: READ (sách giáo khoa Anh 8 trang 31, 32)

UNIT 3: AT HOME

READ

- Học sinh học thuộc và chép copy từ vựng (1 từ chép 3 dòng).

Ví dụ: back (adv): trở lại

back back back back back

back

back

- Chú thích:

adv: trạng từ - từ bổ nghĩa cho động từ, câu...

a/adj: tính từ - từ mô tả tính chất, trạng thái của vật

v: động từ - từ diễn tả hành động

n: danh từ - từ chỉ sự vật, sự việc

exp: cụm từ

Vocabulary

- | | |
|-----------------------------------|----------------------------------|
| 1. poster (n) | : áp phích |
| 2. community center (n) | : trung tâm cộng đồng |
| 3. safe (a) | : an toàn |
| safety (n) | : sự an toàn |
| safely (adv) | : một cách an toàn |
| 4. precaution (n) | : sự đề phòng |
| 5. chemical (n) | : hóa chất |
| chemistry (n) | : hóa học |
| 6. medicine (n) | : thuốc uống |
| 7. drug (n) | : thuốc, dược phẩm |
| 8. lock >< unlock (v) | : khóa >< không khóa |
| locked (a) | : có khóa |
| 9. match => matches (n) | : que diêm |
| 10. make sure of something | : chắc chắn về điều gì |
| (exp) | : gây nên, gây ra |
| 11. cause (v) | : lửa, hỏa hoạn |
| 12. fire (n) | : phá hủy |
| 13. destroy (v) | : sự phá hủy |
| destruction (n) | : làm tổn thương, làm bị thương |
| 14. injure (v) | : bọc, phủ, che |
| 15. cover (v) | : ổ, hóc, lỗ |
| 16. socket (n) | : điện năng |
| 17. electricity (n) | : thuộc điện, liên quan với điện |
| electrical (a) | : ổ cắm điện |
| => electrical socket | : vật dụng gia đình |
| 18. household object (n) | : ngoài tầm với của trẻ em |
| 19. out of children's reach (exp) | : hạt chuỗi, hạt cườm |
| 20. bead (n) | |

- Học sinh đọc bài đọc trong sách giáo khoa trang 31

Lan's mother, Mrs. Quyen, is at her local community center. She is reading one of the posters on the wall.

Safety Precautions in the Home

- You must put all chemicals and drugs in locked cupboards. Children may drink or eat these things because they look like soft drinks or candy.
- You must not let children play in the kitchen. The kitchen is a dangerous place.
- You have to make sure children do not play with matches. Each year, fire destroys homes and injures children because someone plays with matches. Remember, it only takes one match to cause a fire.
- You must cover electrical sockets so that children do not try to put anything into them. Electricity can kill.
- You have to keep all dangerous objects out of children's reach. These include scissors, knives, and small objects such as beads.

Hướng dẫn dịch

Bà Quyên, mẹ của Lan ở trung tâm cộng đồng địa phương. Bà đang đọc áp phích treo trên tường.

CẢNH BÁO AN TOÀN TRONG NHÀ

- *Bạn phải để toàn bộ hóa chất và thuốc uống vào tủ có khóa. Trẻ có thể uống hoặc ăn những thứ này bởi vì chúng có vẻ giống các loại nước uống giải khát hay kẹo.*
- *Bạn không được phép cho trẻ chơi ở trong bếp. Bếp là một nơi nguy hiểm.*
- *Bạn phải chắc rằng trẻ không chơi diêm. Mỗi năm, hỏa hoạn thiêu hủy nhà cửa và làm trẻ bị thương bởi vì có người chơi diêm. Nên nhớ rằng chỉ một que diêm cũng gây hỏa hoạn.*
- *Bạn phải che đậy các nguồn điện để trẻ không thể đặt bất cứ thứ gì vào chúng. Điện có thể làm chết người.*
- *Bạn phải đặt tất cả các vật nguy hiểm ra khỏi tầm với của trẻ. Những vật này gồm kéo, dao và các đồ vật nhỏ như hạt cườm.*

1. Answer (Trả lời câu hỏi)

True or false? Check (✓) the boxes. Correct the false sentences. (Đúng hay sai? Em hãy đánh dấu (✓) vào cột đúng và sửa câu sai lại cho đúng.)

	T	F
a. It is safe to leave medicine around the house. <i>It is safe to keep medicine in locked cupboards.</i>	☐	☒
b. Drugs can look like candy.	☐	☐
c. A kitchen is a suitable place to play.	☐	☐
d. Playing with one match cannot start a fire.	☐	☐
e. Putting a knife into an electrical socket is dangerous.	☐	☐
f. Young children do not understand that many household objects are dangerous.	☐	☐

2. Ask and answer. (Dựa vào bài đọc ở trên hãy trả lời các câu hỏi ở bên dưới)

Why...: tại sao...? => trả lời: Because (bởi vì)....

a) Why must we put all chemicals and drugs in locked cupboards?

b) Why mustn't we let children play in the kitchen?

c) Why mustn't children play with matches?

d) Why must we cover electrical sockets?

e) Why do we have to put all dangerous objects out of children's reach?

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC TUẦN 4 :
TIẾT 11

ENGLISH 8

UNIT 2-MAKING ARRANGEMENTS

LANGUAGE FOCUS

Yêu cầu : Các em ghi tiêu đề bài học, tất cả Phần I , Phần II vào tập (trừ phần cô ghi hướng dẫn) học thuộc lòng công thức và làm bài tập đầy đủ. Phần II copy mỗi trang từ 5 lần, đọc bài , dịch bài và học thuộc lòng từ vựng.

I. CẤU TRÚC CỦA THÌ TƯƠNG LAI GẦN :

- + Diễn đạt một dự định ; kế hoạch ; dự đoán trong tương lai
- + Dấu hiệu nhận biết :

- in + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)
- tomorrow: ngày mai
- Next day: ngày hôm tới
- Next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới

1. Khẳng định:

S là (I) + am + going to + V1 (động từ giữ nguyên không chia) S là

(You, We, They, số nhiều) + are + going to + V1

S là (He, She, It, số ít) + is + going to + V1.

Ví dụ : - I am going to see a film at the cinema tonight. (Tôi sẽ đi xem phim tại rạp chiếu phim tối nay)

- She is going to buy new car next week . (Cô ấy sẽ mua một chiếc xe mới vào tuần tới)

CHÚ Ý: Cách viết tắt của chủ từ

- S = I + am = I'm
- S = He/ She/ It + is = He's/ She's/ It's
- S = We/ You/ They + are = We're/ You're/ They're

Hướng dẫn : Cô lấy ví dụ trên và viết lại theo kiểu viết tắt

Ví dụ : - I'm going to see a film at the cinema tonight. (Tôi sẽ đi xem phim tại rạp chiếu phim tối nay)

-She's going to buy new car next week . (Cô ấy sẽ mua một chiếc xe mới vào tuần tới)

2. Phủ định:

S là (I) + am + not + going to + V1 (động từ giữ nguyên không chia)S là

(You/ We / They / số nhiều) + are +not + going to + V1

S là (He / She/ It / số ít) + is + not + going to +V1.

CHÚ Ý:

- am not: không có dạng viết tắt

- is not = isn't

- are not = aren't

Ví dụ :- I am not going to attend the class tomorrow because I'm very tired.(Tôi sẽ không tham dự lớp học ngày mai vì tôi rất mệt)

-She is not going to attend the class tomorrow because she's very tired.(Cô ấy sẽ không tham dự lớp học ngày mai vì cô ấy rất mệt) hoặc She isn't going to attend the class tomorrow because she's very tired.

3. Câu hỏi:

Am+ I + going to + V1 ?

Is + (He/ She / số ít) + going to + V1?

Are + (You/ We / They/ số nhiều) + going to +V1 ?

Trả lời :

Yes, S + is/am/ are.

No, S + is/am/are + not .

Ví dụ :

Are you going to fly to America this weekend? (Bạn sẽ bay tới Mỹ vào cuối tuần này à?) -
Yes, I am./ No, I'm not.

Is he going to stay at his grandparents' house tonight? (Cậu ấy sẽ ở lại nhà ông bà cậu ấy tối nay phải không?)

Yes, he is./ No, he isn't.

Hướng dẫn : S(chủ từ) là gì đi với To be nào các em xem lại ở thể khẳng định hoặc phủ định.

Exercise : Write sentences. Say what the people are going to do (Viết câu sử dụng cấu trúc BE GOING TO)

1. My uncle has won some money. (buy a new car)

☐ My uncle is going to buy a new car.

2. They received a wedding present from their pen pal friend, Nick. (write a letter to thank him)

☐

3. I'll have an annual holiday next month. (visit Ha Long Bay)

☐

4. My father has a bad cough. (stop smoking)

☐

5. Linh is studying medicine. (be a doctor)

☐

6. We have bought some bricks. (build a garage)

☐

Hướng dẫn : Từ trong ngoặc là động từ ở thể nguyên mẫu (V1) , các bạn làm cho cô các bước sau :

B1 : Ghi lại chủ từ như câu đề.

B2: Xác định được chủ từ , thêm to be vào(am/is/are) dựa theo chủ từ

B3 : Có chủ từ, có to be thêm going to sau đó thêm vào cụm động từ trong ngoặc.

Kết thúc 1 câu. Cô đã làm mẫu câu số 1.

II. Trạng từ chỉ địa điểm

Trạng từ chỉ địa điểm là từ được thêm vào trong câu để nêu địa điểm nơi sự việc xảy ra.

-inside (adv) bên trong

-outside (adv) bên ngoài

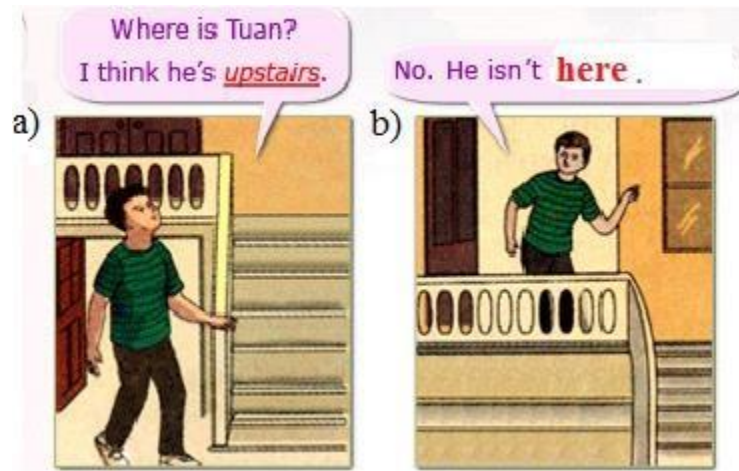
-upstairs (adv) tầng trên

-downstairs (adv) tầng dưới

-here (adv) ở đây

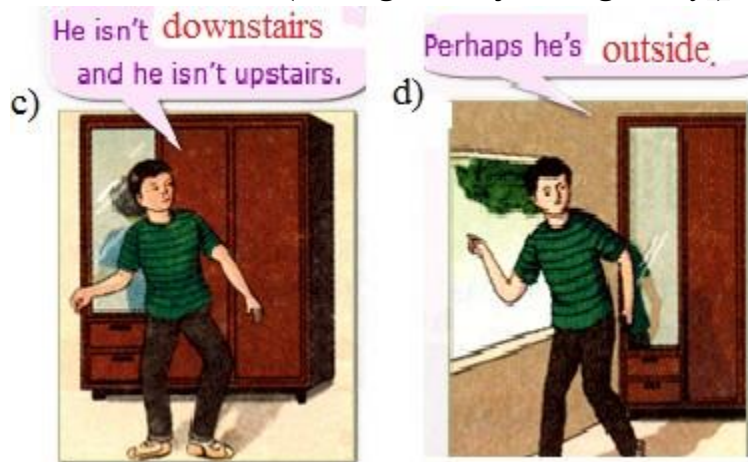
- there (adv) đằng kia

Ví dụ :



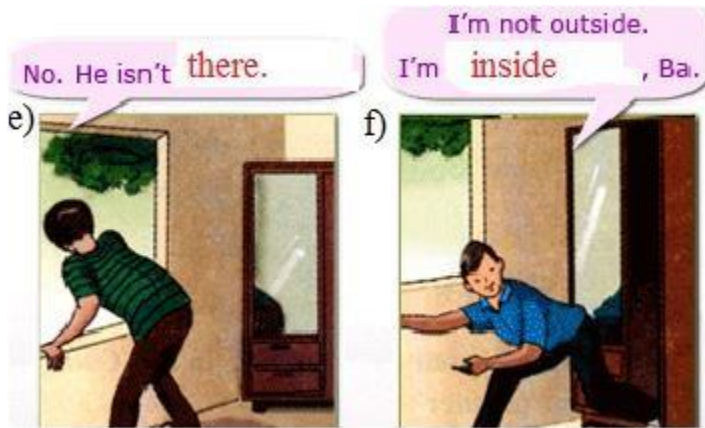
a) He is upstairs (Anh ấy ở tầng trên)

b) No, He isn't here . (Không, anh ấy không ở đây.)



c) He isn't downstairs . (Anh ấy không ở tầng dưới)

d) He's outside . (Anh ấy ở bên ngoài.)



- e) He isn't there . (Anh ấy không ở đây)
 f) I'm inside . (Tôi ở bên trong.)

UNIT 3 : AT HOME – LISTEN

Yêu cầu : Ghi tiêu đề bài học. Copy mỗi từ vựng 5 lần và học thuộc lòng . Đọc và dịch đoạn văn phía dưới. Trả lời câu hỏi đúng sai . Nếu sai sửa các em tự đọc lại và sửa.

1. plate (n) đĩa thức ăn
2. frying pan (n) cái chảo rán
3. garlic (n) tỏi
4. green pepers (n) ớt chuông
5. teaspoon (n) thìa cà phê
6. ham (n) thịt giăm bông

Lan: Can I help you cook dinner, mom?

Mrs. Tu: Sure. You can cook the "Special Chinese Fried Rice" for me. Use the big pan, please.

Lan: Okay. How much oil do I put in?

Mrs. Tu: Just a little. Wait until it's hot and then fry the garlic and the greenpeppers.

Lan: Do I put the ham in now?

Mrs. Tu: Yes. And you can put the rice and a teaspoon of salt.

Lan: Yummy! It smells delicious.

True or false? Check (✓) the boxes. Correct the false sentences.(Đúng hay sai? Em hãy đánh dấu (✓) vào cột đúng và sửa câu sai lại cho đúng)

	True	False
a)Lan can use the big pan		
b)The oil is cool		
c)Mrs.Tu fries the onion and green peppers		
d) Put the rice and salt		
e)It smells tasty		

MÔN LỊCH SỬ

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN LỊCH SỬ KHỐI 8

Từ ngày 27/9 – 2/10/2021

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

I. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tiết 7+8, Chủ đề 2: Phong trào công nhân cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX. Nội dung 1: PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC	1. Biết được một số nét chính về sự ra đời của giai cấp công nhân gắn liền với sự phát triển của Chủ nghĩa tư bản. Tình cảnh của giai cấp công nhân 2. Biết được những cuộc đấu tranh tiêu biểu của giai cấp công nhân Pháp, Đức, Nga từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX. 3. Biết được một số nét chính về Mác – Ăng-ghe-nơ và sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học. Những hoạt động cách mạng đóng góp to lớn của 2 ông đối với phong trào công nhân quốc tế. 4. Hiểu được nội dung tiêu biểu của Tuyên ngôn của Đảng cộng sản 5. Hiểu được phong trào công nhân quốc tế (Quốc tế thứ nhất) sau khi Chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời.
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Học sinh đọc nội dung bài 4 (từ trang 28 đến trang 34), bài 7 (từ trang 45 đến trang 50) kết hợp đọc bài 17 phần I, 2 (từ trang 88 đến trang 89) sách giáo khoa Lịch sử 8. HS trả lời các câu hỏi sau: 1/ Vì sao ngay khi mới ra đời giai cấp công nhân đã đấu tranh chống Chủ nghĩa tư bản? 2/ Em có nhận xét gì qua bức tranh H24? - Vì sao giới chủ lại thích sử dụng lao động trẻ em? 3/ Bị áp bức bóc lột, công nhân đã đấu tranh chống Chủ nghĩa tư bản, họ đã đấu tranh bằng hình thức nào? 4/ Vì sao công nhân lại đập phá máy móc? Hành động này thể hiện sự nhận thức như thế nào của công nhân?

	5/ Muốn cuộc đấu tranh chống Tư bản thắng lợi, công nhân phải làm gì? 6/ Nêu những phong trào đấu tranh tiêu biểu của giai cấp công nhân Pháp, Đức, Nga từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX. 7/ Tại sao những cuộc đấu tranh của công nhân châu Âu từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX diễn ra mạnh mẽ nhưng đều không giành được thắng lợi. 8/ Chủ Nghĩa Mác ra đời như thế nào và ở đâu? 9/ Quốc tế thứ nhất được thành lập như thế nào? Hoạt động chủ yếu và vai trò của Quốc tế thứ nhất là gì? 10/ Sự ra đời và hoạt động của Quốc tế thứ nhất có ý nghĩa gì?
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Học sinh cần nắm được kiến thức trọng tâm của bài học. - Hoàn thành bài tập củng cố. + Tóm tắt phong trào đấu tranh của công nhân từ đầu thế kỷ XVIII đến đầu thế kỉ XX. + Kết quả phong trào đạt được những gì? - Gửi lại thông tin phản hồi nếu gặp khó khăn trong quá trình tự học.

II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM (ghi bài và học thuộc)

Tiết 7+8, Chủ đề 2: PHONG TRÀO CÔNG NHÂN CUỐI THẾ KỶ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XX.

Nội dung1: PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC

I. NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NHÂN.

- Cùng với sự phát triển của công nghiệp, giai cấp công nhân sớm ra đời, ngay từ buổi đầu họ đã bị giai cấp tư bản bóc lột nặng nề, do đó họ nổi dậy đấu tranh.
- Hình thức đấu tranh đầu tiên của công nhân là đập phá máy móc và đốt công xưởng.
- Đầu TK XIX, công nhân đã chuyển sang đấu tranh bằng hình thức bãi công đòi tăng lương giảm giờ làm thành lập các công đoàn.

- Đến đầu thế kỉ XX nước Nga lâm vào tình trạng khủng hoảng, đời sống công nhân rất cực khổ.

- Từ 1905-1907 Nga hoàng đẩy nhân dân vào cuộc chiến tranh với Nhật để tranh giành thuộc địa nhưng bị thất bại nặng nề, nhân dân chán ghét chế độ, nhiều cuộc bãi công nổ ra với khẩu hiệu “đã đảo chế độ chuyên chế” “đã đảo chiến tranh”

II. CÁC CUỘC ĐẤU TRANH TIÊU BIỂU

Nội dung	Pháp	Đức	Nga
Thời gian	1831	1844	1905 - 1907
Hình thức	Bãi công đòi tăng lương giảm giờ làm thành lập các công đoàn.	Khởi nghĩa chống sự hà khắc của chủ xưởng và điều kiện lao động tồi tệ	Nhiều cuộc bãi công nổ ra với khẩu hiệu “đã đảo chế độ chuyên chế” “đã đảo chiến tranh”
Kết quả	Bị đàn áp	Bị đàn áp đẫm máu	Tuy thất bại nhưng nó làm lung lay chính phủ Nga hoàng và bọn tư sản
Ý nghĩa	Đánh dấu sự trưởng thành của phong trào công nhân quốc tế. Tạo điều kiện cho sự ra đời của lí luận cách mạng sau này.	Đánh dấu sự trưởng thành của phong trào công nhân quốc tế. Tạo điều kiện cho sự ra đời của lí luận cách mạng sau này.	- Là bước chuẩn bị cần thiết cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. - Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới

III. SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC VÀ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

1. Sự ra đời của Chủ nghĩa Mác

- C. Mác sinh 1818 trong một gia đình trí thức gốc Do Thái ở Torio (Đức) từ nhỏ nổi tiếng là thông minh. Sau khi đỗ tiến sĩ Triết học ông vừa nghiên cứu hoa học vừa có nhiều đóng góp cho PT CM ở Đức và châu Âu.

- Ăngghen: sinh 1820 trong gia đình chủ xưởng giàu có ở Bắcmen (Đức) lớn lên Ăngghen hiểu rõ những thủ đoạn bóc lột của g/c TS đối với người lao động . Vì vậy 1842 ông sang Anh và đã viết cuốn “tình cảnh của giai cấp công nhân Anh” .

-1844:Mác Ăngghen gặp nhau ở Pháp ,hai người có cùng chí hướng nên đã kết bạn thân với nhau cùng hoạt động CM.

- Khi hoạt động ở Anh: Mác và Ăngghen tham gia tổ chức bí mật của công nhân Tây Âu “Đồng minh những người chính nghĩa” sau hai ông cải tổ thành “Đồng minh những người cộng sản”. Đây là tổ chức chính Đảng độc lập đầu tiên của giai cấp vô sản quốc tế.

- 2-1848,Mác –Ăngghen tuyên bố cương lĩnh “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”

***Ý nghĩa:**Đây là văn kiện quan trọng , là những luận điểm cơ bản về phát triển của XH và CM XHCN .

*** Hoàn cảnh ra đời, hoạt động của Quốc tế thứ nhất**

- Phong trào đấu tranh của công nhân châu Âu tiếp tục diễn ra quyết liệt.

+Pháp: 23-6-1848 công nhân và nhân dân lao động Pari khởi nghĩa vũ trang kéo dài 4 ngày.

+ Đức: công nhân, thợ thủ công nổi dậy.

- 28-9-1864 tại Luân Đôn Quốc tế thứ nhất ra đời. Mác là “linh hồn” của Quốc tế thứ nhất.

- Từ khi thành lập đến năm 1870, Quốc tế thứ nhất thực hiện việc truyền bá Chủ nghĩa Mác, qua đó thúc đẩy Phong trào công nhân quốc tế phát triển tích cực, tự giác.

III. BÀI TẬP Củng cố

- Tóm tắt phong trào đấu tranh của công nhân từ đầu thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX.
- Kết quả phong trào đạt được những gì?

IV. DẶN DÒ:

- Học thuộc bài phần I, II và Hoàn cảnh ra đời, hoạt động của Quốc tế thứ nhất

- Đọc và tìm hiểu phần tiếp theo (bài 4, bài 7 và I,2 bài 17)

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập như sau:

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
LỊCH SỬ	I. Nguyên nhân bùng nổ cách mạng II. Phong trào đấu tranh tiêu biểu III. Sự ra đời của chủ nghĩa Mác và các tổ chức quốc tế. 1. Sự ra đời của chủ nghĩa Mác	1. 2. 3. 4. 5.

Học sinh nếu có thắc mắc vui lòng liên hệ trực tiếp Cô Phạm Huỳnh Lê qua sdt: 0982432042 hoặc email: lemess1998@gmail.com

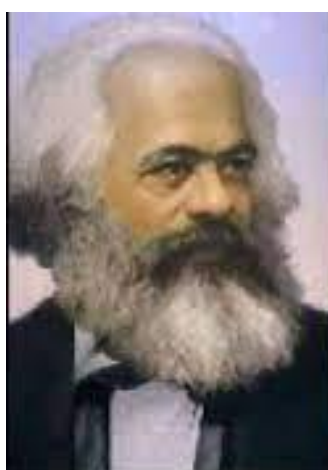
DANH MỤC HÌNH ẢNH:



Hình 24. Lao động trẻ em trong hầm mỏ ở Anh



Công nhân Anh đưa hiến chương đến Quốc hội.



H26.C.Mác (1818-1883)



H27.Ph.Ăng-ghen (1820-1895)

MÔN ĐỊA LÝ

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN ĐỊA LÝ KHỐI 8

Từ ngày 27/9 – 2/10/ 2021

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

II. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tiết 4. Bài 4 PHÂN TÍCH HOÀN LƯU GIÓ MÙA Ở CHÂU Á	- Xác định được các trung tâm áp thấp và áp cao được hình thành ở khu vực châu Á. - Phân tích được các hướng gió chính vào mùa đông ở châu Á. - Liên hệ tình hình gió mùa ở VN
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	- Dựa vào hình 4.1 SGK/14 em hãy: Xác định và đọc tên các trung tâm áp thấp và áp cao ở khu vực khí hậu gió mùa châu Á vào tháng 1. - Xác định các hướng gió chính theo từng khu vực về mùa đông.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá	- Học sinh cần nắm được kiến thức trọng tâm của bài học. - Hoàn thành phiếu học tập số 1 và 2. - Phiếu học tập số 1:

trình học.

tự

Khu vực	Áp cao (C)	Áp thấp (T)
Tháng 1		
-Phiếu học tập số 2:		
Khu vực	Hướng gió mùa mùa đông Tháng 1	
Đông Á		
Nam Á		
Đông Nam Á		
- Hoàn thành bài tập. - Gửi thông tin phản hồi nếu gặp khó khăn trong quá trình tự học.		

III. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM (ghi bài và học thuộc)

Bài 4: **BÀI 4. PHÂN TÍCH HOÀN LƯU GIÓ MÙA Ở CHÂU Á**

Phiếu học tập số 1:

Khu vực	Áp cao (C)	Áp thấp (T)
Tháng 1	- Axo - Xibia - Nam Đại Tây Dương - Nam Ấn Độ Dương	- Ai-xơ-len - A-lê-út - Xích đạo – Ô-xtrây-li-a - Nam Ấn Độ Dương

- Phiếu học tập số 2:

2. Hướng gió chính ở từng khu vực

Khu vực	Hướng gió chính mùa đông (T1)
Đông Á	Tây Bắc
Nam Á	Đông bắc
Đông Nam Á	Bắc hoặc Đông Bắc

IV. BÀI TẬP Củng Cố

Câu 1: Dựa vào hình 4.1 cho biết các trung tâm khí áp nào sau đây là các cao áp?

- A. A-lê-út, I-ran.
- B. Ô-xtrây-li-a, Nam Ấn Độ Dương.
- C. Tất cả đều đúng.
- D. Tất cả đều sai.

Câu 2. Ở khu vực Đông Á về mùa đông hướng gió chính là:

- A. Đông Nam.
- B. Đông Bắc.
- C. Tây Bắc.
- D. Tây Nam.

Câu 3. Dựa vào hình 4.2 hãy cho biết hướng gió chính về mùa đông.

- A. Đông Bắc.
- B. Bắc.
- C. Đông Nam.
- D. Tây Nam.

Câu 4. Về mùa đông, khu vực nào có gió thổi từ áp cao Xi-bia đến áp thấp A-lê-út?

- A. Đông Á

B. Đông Nam Á.

C. Nam Á.

D. Tất cả đều sai.

Câu 5. Các trung tâm khí áp được biểu thị bằng các đường:

A. Đồng áp.

B. Điểm nổi các trị số khí áp bằng nhau,

C. Tất cả đều đúng.

D. Tất cả đều sai.

❖ **DẶN DÒ:**

- Liên hệ: Ở Việt Nam, gió mùa hoạt động như thế nào?
- Học bài cũ, đọc bài 5: Đặc điểm dân cư, xã hội ở châu Á và trả lời câu hỏi cuối SGK

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập như sau:

Trường:

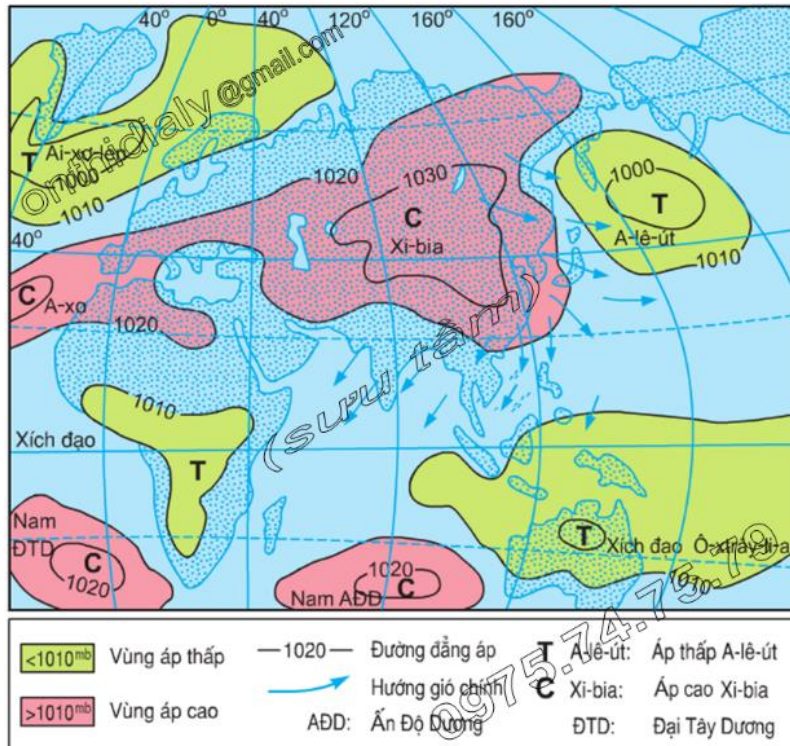
Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
ĐỊA LÝ	1/ Xác định các trung tâm áp cao và áp thấp ở châu Á vào tháng 1 2/ Hướng gió chính ở từng khu vực.	1. 2. 3. 4. 5.

Học sinh nếu có thắc mắc vui lòng liên hệ trực tiếp Vân qua sdt: 0813697114

DANH MỤC HÌNH ẢNH CỦA BÀI 4



Hình: Lược đồ phân bố khí áp và các hướng gió chính về mùa đông (tháng 1) ở khu vực khí hậu gió mùa châu Á.

MÔN GD CD

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN GD CD KHỐI 8

từ ngày 27/9 – 2/10/ 2021

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

GVBM: Nguyễn Trung Hiếu sdt liên lạc: 0937687004

I. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài 4 Giữ chữ tín GD CD 8	- Học sinh hiểu được thế nào là giữ chữ tín. - Phân biệt hành vi giữ chữ tín và không giữ chữ tín. - Học sinh biết rèn luyện giữ chữ tín trong cuộc sống. - Ý nghĩa của việc giữ chữ tín.
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	Đọc đặt vấn đề trong SGK GD CD 8, bài “Giữ chữ tín” (nếu có sách giáo khoa), học sinh không có sách giáo khoa có thể tìm và đọc theo đường link sau: https://drive.google.com/file/d/13wUvAsjF6d_o9fU0_rblyevYJDxuRei1/view HS trả lời các câu hỏi sau: a) Muốn giữ được lòng tin của mọi người đối với mình thì mỗi người chúng ta cần phải làm gì ? b) Có ý kiến cho rằng : Giữ chữ tín chỉ là giữ lời hứa. Em có đồng tình với ý kiến đó không ? Vì sao ?
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Học sinh cần nắm được kiến thức trọng tâm của bài học - Hoàn thành bài tập củng cố. - Gửi lại thông tin phản hồi nếu gặp khó khăn trong quá trình tự học.

II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Giữ chữ tín là :

- Coi trọng lòng tin của mọi người đối với mình;
- Biết trọng lời hứa và tin tưởng nhau.

2. Ý nghĩa :

Người biết giữ chữ tín:

- Nhận được sự tin cậy, tín nhiệm của mọi người;
- Dễ dàng đoàn kết và hợp tác với nhau.

3. Rèn luyện :

Muốn giữ được lòng tin của mọi người đối với mình cần phải :

- Làm tốt chức trách, nhiệm vụ của mình;
- Giữ đúng lời hứa, đúng hẹn

III. BÀI TẬP Củng Cố

Câu 1: Trong những tình huống sau, theo em, tình huống nào biểu hiện hành vi giữ chữ tín (hoặc không giữ chữ tín) và giải thích tại sao ?

a) Minh hứa với bố mẹ Quang và cô giáo chủ nhiệm là sẽ giúp đỡ Quang học tập tiến bộ. Vì thế, những bài tập nào mà Quang không làm được thì Minh đều làm hộ và đưa cho Quang chép.

b) Bố Trung hứa đến sinh nhật Trung sẽ đưa em đi chơi công viên, nhưng vì phải đi công tác đột xuất nên bố không thực hiện được lời hứa của mình.

c) Nam cho rằng, nếu có khuyết điểm thì cần phải thật thà nhận lỗi và cứ hứa sửa chữa, còn làm được đến đâu lại là chuyện khác.

d) Vì không muốn làm mất lòng người khác, nên ông Vĩnh - Giám đốc một công ti thường nhận lời, động viên, an ủi và hứa sẽ giúp đỡ khi họ đến nhờ, mặc dù ông biết rằng việc đó ông không thể làm được.

đ) Lan mượn Trang cuốn sách và hứa hai hôm sau sẽ trả, nhưng vì chưa đọc xong nên Lan cho rằng, cứ giữ lại khi nào đọc xong thì trả cho Trang cũng được.

e) Phương bị ốm đã mấy ngày, không đi học được. Nga hứa với cô giáo sẽ sans nhà giúp Phương học tập, nhưng vì mãi xem bộ phim hay trên truyền hình nên Nga đã quên mất.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Theo em, học sinh muốn giữ chữ tín thì cần phải làm gì ?

1. Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trưởng:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục 1: Khái niệm Giữ Chữ tín Mục 2: Biểu hiện của giữ chữ tín Mục 3: Cách rèn luyện	1. 2. 3.

MÔN CÔNG NGHỆ

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP BÀI 7 - MÔN CN 8

BÀI 7: Bài Tập Thực Hành

Đọc Bản Vẽ Các Khối Tròn Xoay

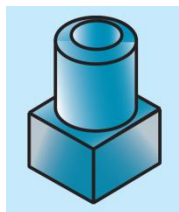
TRƯỜNG: THCS TÂN XUÂN

Họ tên hs:.....

Lớp:.....

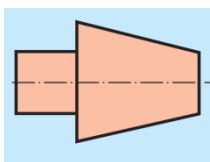
*) Bài tập trắc nghiệm: Hãy khoanh vào chữ cái đứng trước câu trả lời mà em cho là đúng:

Câu 1: Em hãy cho biết vật thể sau đây được tạo bởi các khối hình học nào?

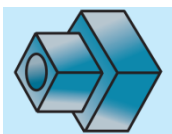


- A. Hình hộp.
- B. Hình trụ.
- C. Hình nón cụt.
- D. Cả 3 đáp án trên.

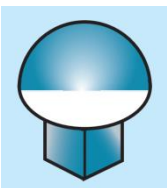
Câu 2: Hình chiếu sau đây là hình chiếu bằng của vật thể nào?



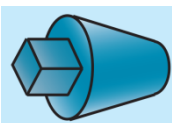
A.



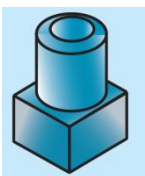
B.



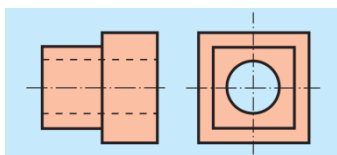
C.



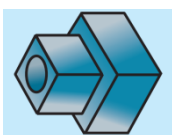
D.



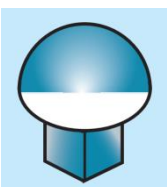
Câu 3: Xác định vật thể của các hình chiếu sau đây?



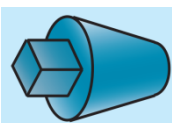
A.



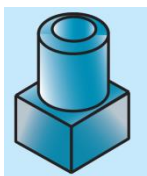
B.



C.

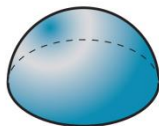


D.

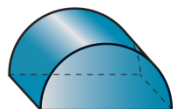


Câu 4: Em hãy cho biết hình nón cụt là hình nào dưới đây?

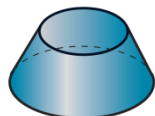
A.



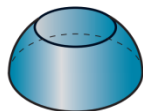
B.



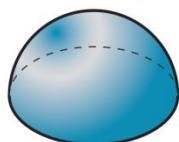
C.



D.



Câu 5: Khối hình học sau đây có tên là gì?



A. Hình trụ.

B. Hình đới cầu.

C. Hình chỏm cầu.

D. Cả 3 câu đều sai.

***) Mẫu đặt câu hỏi thắc mắc của HS khi thực hiện nhiệm vụ học tập :**

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Công nghệ 8	I. Tìm hiểu nội dung và trình tự tiến hành ?	
	II. Hướng dẫn thực hành và cách trình bày bài làm(Báo cáo thực hành) ?	

HẾT

MÔN: CÔNG NGHỆ 8

PHIẾU HỌC TẬP TUẦN 4

BÀI 8: HÌNH CẮT

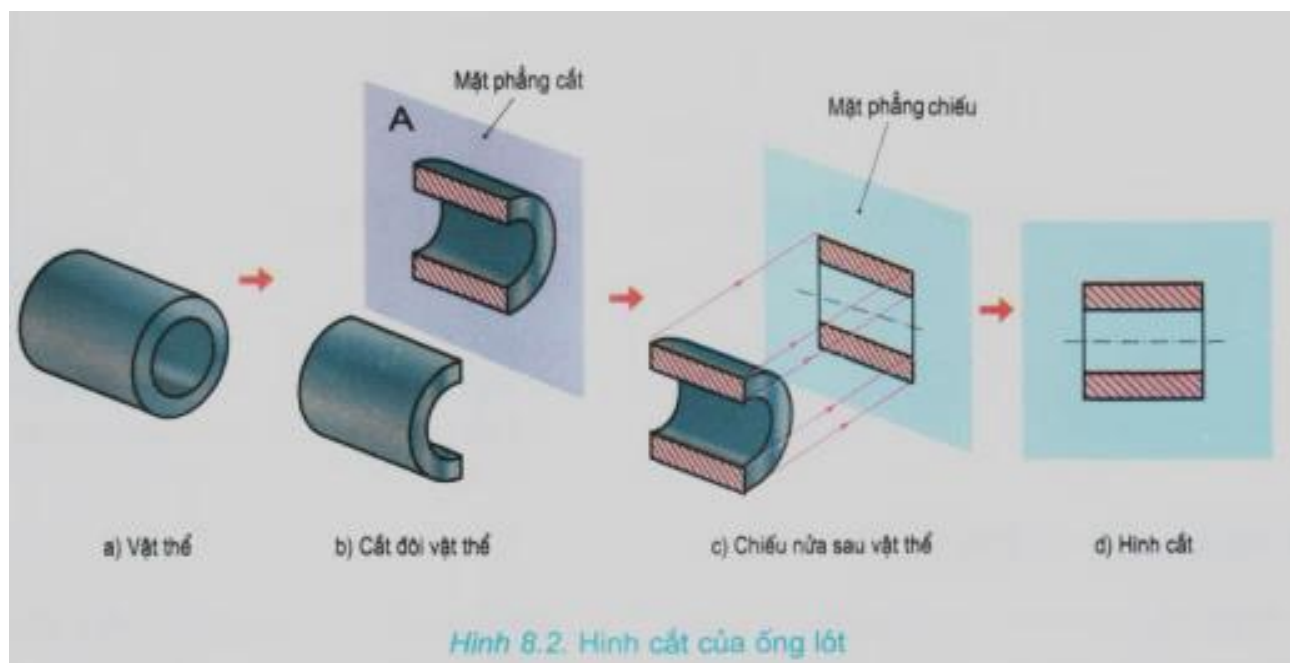
TRƯỜNG: THCS TÂN XUÂN

Họ tên hs:.....

Lớp:.....

A/ Nội dung bài học

I/KHÁI NIỆM VỀ HÌNH CẮT - <u>Khái Niệm</u> : Là hình biểu diễn phần vật thể ở sau mặt phẳng cắt (Khi giả sử cắt vật thể)	 Hình 8.1. Quả cam được bổ đôi
--	---



- Công dụng: dùng để biểu diễn rõ hơn hình dạng bên trong của vật thể. Phần vật thể bị mặt phẳng cắt cắt qua được kẻ gạch gạch (hình 8.2.d)

B/Câu hỏi

1. Thế nào là hình cắt? Hình cắt dùng trong công việc gì?	
2. Phần vật thể bị mặt phẳng cắt cắt qua kẻ như thế nào?	

MÔN TIN HỌC

BÀI 3: CHƯƠNG TRÌNH MÁY TÍNH VÀ DỮ LIỆU

I. Dữ liệu và kiểu dữ liệu:

- Có 3 kiểu dữ liệu cơ bản:
 - Kiểu xâu kí tự: **String, Char**
 - Kiểu số nguyên: **Integer**
 - Kiểu số thực: **Real**
- Bảng giá trị của các kiểu ký tự:

Tên kiểu	Phạm vi giá trị
Integer	Số nguyên trong khoảng -2^{15} đến $2^{15} - 1$
Real	Số thực có giá trị tuyệt đối trong khoảng $2,9 \times 10^{-39}$ đến $1,7 \times 10^{38}$ và số 0
String	Một kí tự trong bảng chữ cái
Char	Xâu kí tự, tối đa gồm 255 kí tự

VD:

- Họ tên là kiểu xâu kí tự (**String**)
- Điểm trung bình của em là kiểu số thực (**Real**)
- Số học sinh trong lớp là kiểu số nguyên (**Integer**)
- '123' là dữ liệu xâu kí tự **String**
- 123 là dữ liệu kiểu số nguyên **Integer**
- 123.0 là dữ liệu kiểu số thực **Real**

II. Các phép toán với kiểu dữ liệu số:

- Bảng ký hiệu các phép toán trong Pascal:

Kí hiệu	Phép toán	Kiểu dữ liệu
+	cộng	số nguyên, số thực
-	trừ	số nguyên, số thực
*	nhân	số nguyên, số thực
/	chia	số nguyên, số thực
div	chia lấy phần nguyên	số nguyên
mod	chia lấy phần dư	số nguyên

VD:

- $5+3=8$
- $5-3=2$
- $5*3=15$
- $5/3=1.6666E+1$
- $5 \text{ div } 3 = 1$ (Phần **NGUYÊN** của phép chia)
- $5 \text{ mod } 3 = 2$ (Phần **DƯ** của phép chia)

Quy tắc tính các biểu thức số học trong ngôn ngữ Pascal

- ✓ Các phép toán trong ngoặc được thực hiện trước tiên.
- ✓ Trong dãy các phép toán không có dấu ngoặc, các phép nhân, phép chia lấy phần nguyên (*div*) và phép chia lấy phần dư (*mod*) được thực hiện trước.
- ✓ Phép cộng và phép trừ được thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải.
- ✓ Trong ngôn ngữ lập trình chỉ được sử dụng dấu ngoặc tròn

BÀI THỰC HÀNH

Kiến thức mới:

- Write('Câu thông báo');
- Write('Câu thông báo', **Biểu thức**);
- Ép kiểu: **:m:n**
 - ✓ m: khoảng cách in ra màn hình
 - ✓ n: số thập phân cần lấy

Bài tập thực hành:

Bài 1: Viết chương trình in ra màn hình kết quả phép toán: $5 + 3$

Giải

Program Bai1;

Uses Crt;

Begin

 Clrscr;

 Write('Ket qua la: ', 5+3);

 Readln;

End.

Bài 2: Viết chương trình in ra màn hình kết quả phép toán: $278 : 29$

Giải

Program Bai2;

Uses Crt;

Begin

 Clrscr;

 Write('278 : 29 = ', 278 / 29:2:1);

 Readln;

End.

Bài 3: Viết chương trình in kết quả của biểu thức sau: **(5+3):2**

Học sinh tự làm

Mọi thắc mắc PHHS và HS vui lòng liên hệ: Qua số Phone hoặc Zalo

- | | |
|---------------|------------|
| 1. Thầy Sang | 0908243072 |
| 2. Thầy Nhân | 0904464917 |
| 3. Cô Lan | 0934896508 |
| 4. Thầy Hoàng | 0942908050 |

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT!

MÔN SINH HỌC

TÀI LIỆU HỌC TẬP TẠI NHÀ MÔN SINH HỌC 8 TUẦN 4

Tài liệu tham khảo: Sách giáo khoa Sinh học 8 Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Bài 4. SỰ THỤ TINH VÀ THỤ THAI

Tiết 8. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI

Bài 63 sách giáo khoa Sinh học 8 trang 197

A. Nội dung bài học

- Ý nghĩa của việc tránh thai
 - Tránh thai là sự ngăn chặn thụ thai ngoài ý muốn.
 - Giúp ngăn ngừa việc có thai ngoài ý muốn đối với người chưa kết hôn, tránh ảnh hưởng sức khỏe, tâm sinh lý, cuộc sống,...
 - Mỗi gia đình chỉ có 1-2 con, đảm bảo điều kiện nuôi dạy con tốt nhất
 - Giảm áp lực dân số, đảm bảo xã hội phát triển bền vững
- Nguy cơ của việc nạo phá thai: Hậu quả là
 - Dính tử cung, tắc vòi trứng, vô sinh
 - Để lại sẹo, ảnh hưởng đến lần sinh nở sau
 - Ảnh hưởng tâm lý, học tập, cuộc sống
 - Gây tử vong
- Một số biện pháp tránh thai
 - Uống thuốc tránh thai: Ngăn trứng chín và rụng
 - Đặt vòng tránh thai: Ngăn sự làm tổ của trứng thụ tinh
 - Phương pháp rào chắn (dùng bao cao su) / triệt sản (thắt ống dẫn tinh hoặc ống dẫn trứng): Ngăn sự thụ tinh của trứng và tinh trùng

B. Bài tập

- Theo em, những hành động nào giúp tránh nguy cơ mang thai ở độ tuổi vị thành niên ?
.....
.....
.....
.....
- Nêu một số biện pháp phòng tránh thai:
 - Ngăn trứng chín và rụng:.....
 - Ngăn sự làm tổ của trứng thụ tinh:.....
 - Ngăn sự thụ tinh của trứng và tinh trùng:.....

BÀI 5. BẢO VỆ SỨC KHỎE SINH SẢN
TIẾT 9. CÁC BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG SINH DỤC
 Bài 64 sách giáo khoa Sinh học 8 trang 200

A. Nội dung bài học

- I. Các bệnh lây truyền qua đường sinh dục
 1. Bệnh lậu
 2. Bệnh giang mai
 3. HIV/AIDS (tiết sau)

	Bệnh lậu	Bệnh giang mai
Nguyên nhân	Do song cầu khuẩn	Do xoắn khuẩn
Đường lây truyền	Qua quan hệ tình dục	Qua đường tình dục Qua đường máu Qua xây xước cơ thể Qua nhau thai
Triệu chứng	Ở nam: Đái buốt, tiểu tiện có máu lẫn mủ do viêm. Bệnh có thể tiến triển sâu vào bên trong. Ở nữ: Khó phát hiện, khi phát hiện bệnh đã khá nặng, ăn sâu vào ống dẫn trứng. Đái dắt, đau ở vùng xương chậu, viêm niệu đạo	- Xuất hiện các vết loét nông, cứng có bờ viền, không đau - Nhiễm trùng vào máu tạo nên những chấm đỏ như phát ban nhưng không ngứa - Gây sang chấn thần kinh

B. Bài tập

Bảo vệ sức khỏe sinh sản

Câu 1. Bệnh nào dưới đây thường gây tổn thương phủ tạng và hệ thần kinh?

- A. Giang mai.
- B. Lậu.
- C. Vảy nến.
- D. Lang ben.

Câu 2. Bệnh viêm gan siêu vi B không lây qua đường nào?

- A. Đường tình dục.
- B. Đường máu.
- C. Đường ăn uống.
- D. Từ mẹ truyền sang con.

Câu 3. Tác nhân gây bệnh lậu là một loại:

- A. Xoắn khuẩn.
- B. Song cầu khuẩn.
- C. Tụ cầu khuẩn.
- D. Trực khuẩn.

Câu 4. Điểm giống nhau giữa bệnh lậu và bệnh giang mai là?

- A. Đều dẫn tới vô sinh.
- B. Đều lây truyền qua đường máu.
- C. Bệnh nặng có thể ảnh hưởng đến hệ thần kinh.
- D. Lây truyền chủ yếu qua đường tình dục.

Câu 5. Bệnh lây truyền qua đường tình dục gây ra những hậu quả nghiêm trọng là:

- A. Về y tế: biến chứng vô sinh, thai ngoài tử cung, giang mai bẩm sinh...
- B. Về kinh tế: chi phí cho chẩn đoán, điều trị.
- C. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc lan truyền HIV/AIDS.
- D. Tất cả đều đúng.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ	
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	TIẾT 8. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG TRÁNH THAI	TIẾT 9. CÁC BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG SINH DỤC
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	-Hoàn thành nội dung bài học vào vở, đọc tài liệu và từ SGK: + Bài 63 sách giáo khoa Sinh học 8 trang 197 -Trả lời các câu hỏi trong SGK trong phần I trang 197 -Đọc phần II SGK bài 63 trang 197, em hãy nêu rõ những ảnh hưởng của có thai sớm, ngoài ý muốn của vị thành niên. Phải làm gì để điều đó không xảy ra?	Hoàn thành nội dung bài học vào vở, đọc tài liệu và từ SGK: + Bài 64 sách giáo khoa Sinh học 8 trang 200 -Đọc phần I và II SGK trang 200 và 201 trả lời câu hỏi: +Tác hại của bệnh lậu và bệnh giang mai là gì? +Nêu cách phòng tránh các loại bệnh trên?
Hoạt động	-Hoàn thành bài tập trong tài liệu	-Hoàn thành bài tập trong tài

2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	học tập gửi kèm (mục B) -Hoàn thành bài tập 3 trong mục câu hỏi và bài tập ở cuối bài học trong SGK trang 198	liệu học tập gửi kèm (mục B)
---	--	-------------------------------------

- Đọc trước và chuẩn bị bài HIV/AIDS, tìm hiểu các biện pháp bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên.

Trường THCS Tân Xuân

Lóp:.....

Họ và tên:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Sinh học 8	Mục I: II:.....	1. 2. 3. 4.

Lưu ý trong quá trình học sinh đọc tài liệu học tập phần nội dung nào chưa hiểu hay có câu hỏi để hỏi thầy cô hoặc liên hệ sdt, zalo 0972449004 (cô Phương), 0909396239 (cô Phấn), học sinh vui lòng ghi vào bảng thông tin. Thầy cô sẽ xem lại và giải đáp trong thời gian sớm nhất có thể.

MÔN ÂM NHẠC

CHỦ ĐỀ 2 DÂN TỘC

TIẾT 1

HỌC HÁT *LÝ DĨA BÁNH BÒ*

I/ HỌC HÁT:

1. Giới thiệu xuất xứ bài hát:

- Trong âm nhạc dân gian Việt Nam, lý là một trong rất nhiều làn điệu dân ca của người Việt. mộc mạc, giản dị. Điệu lý đặc biệt phát triển ở Trung Bộ và Nam Bộ.
- Đặt tên từ nội dung của lời hát (ca dao).
- Bài hát được hình thành từ hai câu thơ lục bát:

Hai tay bưng đĩa bánh bò

Giấu cha, giấu mẹ cho trò đi thi

2. Phân tích bài hát:

Bài hát *Lý đĩa bánh bò*

- Dân ca Nam bộ
- Tính chất âm nhạc: Vừa phải.
- Viết ở nhịp : $\frac{2}{4}$
- Có các ký hiệu âm nhạc: dấu nhắc lại, dấu chấm đôi, dấu lặng đơn, khung thay đổi, dấu luyến.

Lý dĩa bánh bò

Vừa phải

Dân ca Nam Bộ

Hai tay bung dĩa í a bánh bò. Giấu
cha giấu mẹ chân đi khế né tối trời sợ té lên đem cho
trò i i i i i trò là trò đi
thi i i i trò tình tình tang tang là trò là
trò đi thi i i i. Hai... .. i.

II. DẶN DÒ:

- Học thuộc bài hát *Lý dĩa bánh bò*.
- Chép TĐN số 2

Hướng dẫn nghe nhạc bằng link sau: https://www.youtube.com/watch?v=khKmZMT_Q-o

MÔN MỸ THUẬT

Bài 4: Vẽ Trang Trí

TẠO DÁNG và TRANG TRÍ CHẬU CẢNH

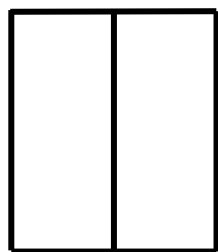
I/ Quan sát, nhận xét:



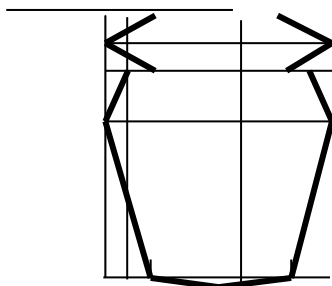
Gợi ý của GV	HS tìm hiểu	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
✓ Hình dáng và kích cỡ chậu cảnh có giống nhau không? ✓ Loại cao, loại thấp, loại to, loại nhỏ... ✓ Cách sắp xếp họa tiết trên chậu như thế nào? Họa tiết trang trí gồm những gì? ✓ Màu sắc và chất liệu chậu cảnh như thế nào?	-Có nhiều hình dáng và kích cỡ khác nhau. -Loại miệng hình tròn, hình đa giác tròn, hình tứ giác... -Loại miệng rộng, miệng hẹp, thường miệng chậu to hơn đáy chậu hoặc có chậu miệng và đáy bằng nhau. -Nét tạo dáng ở thân chậu khác nhau, có nét cong, có nét thẳng hoặc kết hợp cả hai. -Sắp xếp họa tiết theo dạng họa tiết nhắc lại, xen kẽ, đối xứng, tự do. -Trang trí bằng họa tiết hoa, lá, con vật, phong cảnh hoặc bằng các mảng màu... -Phong phú, phù hợp với loại cây cảnh và nơi trưng bày.	      

II. Cách tạo dáng và trang trí châu cảnh

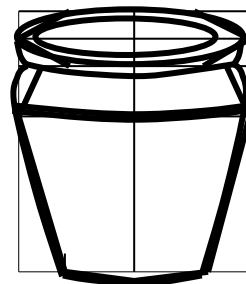
1. Tạo dáng:



- Phác khung hình chung và kẻ trục

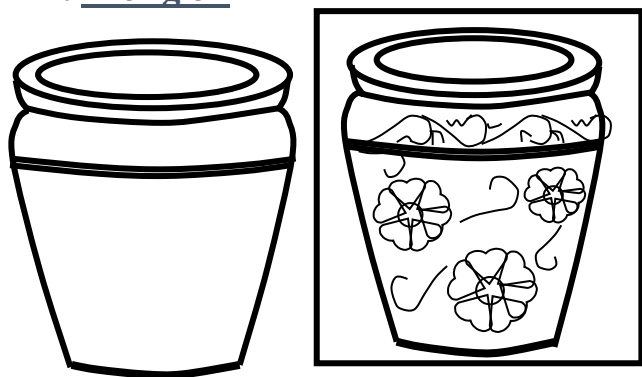


Tìm tỉ lệ các bộ phận
và vẽ phác các nét



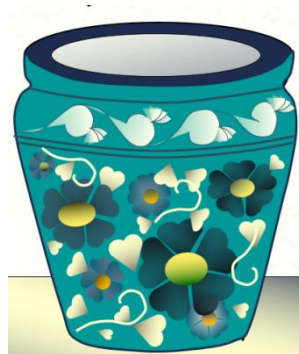
Vẽ chi tiết.

2. Trang trí



Tìm bố cục và họa tiết trang trí

Tìm bố cục và họa tiết trang trí



Tìm màu của họa tiết và thân chậu

III. Thực hành

Tạo dáng và trang trí chậu cảnh theo ý thích

MÔN THỂ DỤC

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN

THỂ DỤC 8 (TUẦN 4- TIẾT 7-8)

BÀI THỂ DỤC LIÊN HOÀN(NAM- NỮ)

I. MỤC TIÊU- YÊU CẦU.

1. MỤC TIÊU:

- Học sinh biết và thực hiện được các động tác ở mức tương đối chính xác.
- Biết vận dụng các kỹ năng đã học vào các hoạt động trong và ngoài nhà trường...

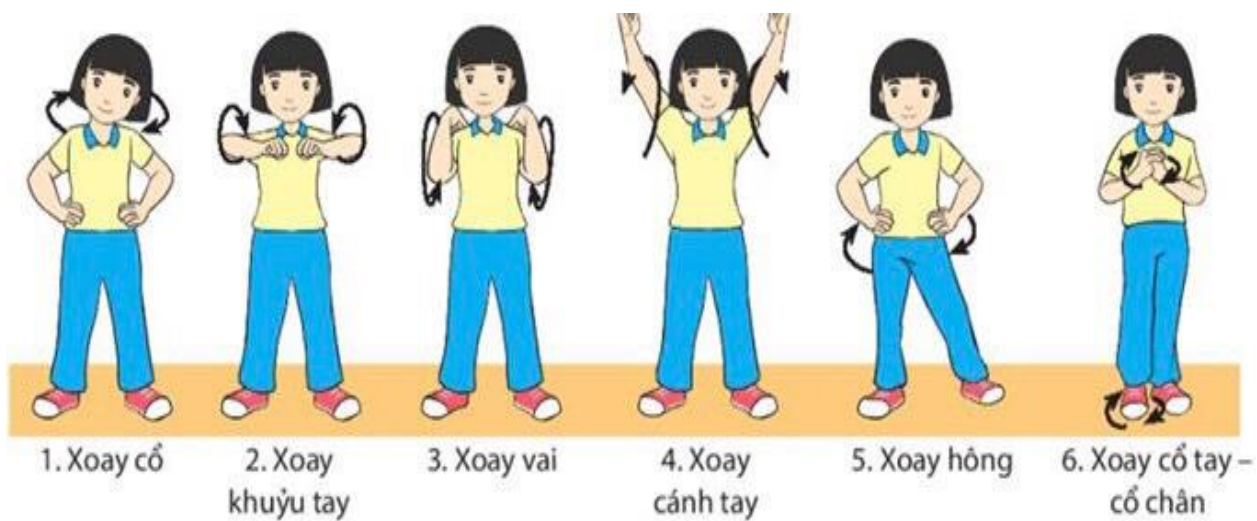
2. YÊU CẦU.

Thực hiện cơ bản đúng các động tác mới học.

II. NỘI DUNG.

1. Khởi động chung: (2x8 nhịp)

- Khởi động khớp cổ
- Xoay khuỷu tay
- Xoay khớp vai
- Xoay hông
- Xoay khớp gối
- Xoay cổ tay, cổ chân
- Động tác ép dọc
- Động tác ép ngang



2. Ôn:

Ôn 2->4 lần, nhịp 1-> nhịp 17





3. Học

Từ Nhịp 18-> 25(nam- nữ).

- NHỊP 18: Quay 90 độ sang bên trái, dồn trọng tâm vào chân trái, chân phải phía sau mũi chân chạm đất, tay phải thẳng đưa xuống thấp- ra trước cùng tay trái giơ cao song song, lòng bàn tay hướng vào nhau, mắt hơi ngửa, mắt nhìn theo tay

- NHỊP 19: Đá chân phải lên cao chéch sang trái, mũi chân duỗi thẳng, chân trái kiễng gót, đồng thời vặn mình sang phải, hai tay giữ thẳng đánh từ trên cao- ra trước- xuống thấp- ra sau- chéch sang phải.



NHỊP 18



NHỊP 19

- NHỊP 20: Về tư thế nhịp 18

- NHỊP 21: Quay 90 độ sang phải thành đứng hai chân rộng bằng vai hoặc hơn vai, hai tay dang ngang, bàn tay sấp, mắt nhìn trước



NHỊP 20



NHỊP 21

- NHỊP 22: Như nhịp 18 nhưng đổi bên.

- NHỊP 23: Về như nhịp 19 nhưng đổi chân .



NHỊP 22



NHỊP 23

- NHỊP 24: Về tư thế nhịp 22
- NHỊP 25: Quay sang trái về như nhịp 21



NHỊP 24



NHỊP 25

III. KẾT THÚC

- Thả lỏng gập thân và rũ tay rũ chân, lắc đùi tại chỗ.
- Các em nhớ luyện tập tại nhà từ nhịp 1-> nhịp 25 .

- Thực hiện chạy tại chỗ 3 lần(1 phút -> 3 phút)